

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành	: Quản trị kinh doanh – Chương trình nâng cao
Tên tiếng Anh	: Advanced Business Administration
Mã ngành	: 7340101NC
Bậc đào tạo	: Đại học
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Danh hiệu	: Cử nhân
Khoa quản lý	: Khoa Kinh tế

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: **3319** /QĐ-ĐHNL-ĐT ngày **8** tháng **8** năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Thông tin tổng quát

1.1 Giới thiệu quá trình phát triển chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị Kinh doanh Nâng cao là một trong 09 chương trình đào tạo bậc đại học tại Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM. Ghi danh học chương trình này, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về kinh tế và những kiến thức chuyên sâu thuộc các mảng trọng yếu trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp như: quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân sự, quản trị tài chính....

Chương trình này thể hiện rõ định hướng trong đào tạo theo tiêu chuẩn hội nhập quốc tế với mức học phí phù hợp. Chương trình Quản trị kinh doanh Nâng cao mang lại sự khác biệt cho người học ở cả năm khía cạnh: kiến thức, tư duy, kỹ năng, hành vi và thái độ. Với định hướng và cam kết này, các sinh viên tốt nghiệp từ chương trình Quản trị kinh doanh Nâng cao sẽ đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của nhà trường ở phạm vi khu vực và quốc tế.

1.2 Giới thiệu chung về Khoa Kinh tế và đội ngũ phục vụ đào tạo

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Quản trị kinh doanh Nâng cao
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	Advanced Business Administration
3. Trình độ đào tạo:	Cử nhân
4. Mã ngành đào tạo:	7340101NC
5. Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh học xong lớp 12 phải thi và đủ điểm tốt nghiệp trong kỳ thi Trung học Phổ thông Quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức
6. Thời gian đào tạo thiết kế:	4 năm
7. Thời gian đào tạo tối đa:	8 năm
8. Thời gian tốt nghiệp trung bình:	3,5 – 4 năm

9. Loại hình đào tạo:	Toàn thời gian, tại trường
10. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	136
11. Khoa quản lý:	Kinh tế
12. Ngôn ngữ giảng dạy:	Tiếng Việt và Tiếng Anh
13. Website:	https://eco.hcmuaf.edu.vn/eco-38482-1/vn/quan-tri-kinh-doanh-chat-luong-cao.html
14. Thang điểm:	Thang điểm 10 hoặc thang điểm 4
15. Điều kiện tốt nghiệp:	Để hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp, sinh viên phải: - Hoàn thành những yêu cầu trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Tích lũy được ít nhất 136 tín chỉ (trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc); - Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (Tiếng Anh) tương đương trình độ B2 – Khung năng lực Tiếng Anh Châu Âu, và chuẩn đầu ra tin học theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
16. Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Quản trị kinh doanh
17. Vị trí việc làm:	Các doanh nghiệp nhà nước, các công ty trong và ngoài nước, các tập đoàn, các tổ chức phi chính phủ
18. Khả năng nâng cao trình độ:	Sau Đại học
19. Chương trình đào tạo đối sánh:	
20. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	Định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT 2 năm/lần

2. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng

2.1 Triết lý giáo dục

Khẳng định giá trị nội tại

Các chương trình đào tạo của chúng tôi trang bị cho sinh viên những giá trị khác biệt liên hệ chặt chẽ với truyền thống và vị thế của Khoa Kinh Tế và trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Gắn kết với địa phương và hội nhập quốc tế

Chúng tôi cung cấp đa dạng các môn học liên ngành để hỗ trợ sinh viên tiếp cận với những vấn đề cấp bách của địa phương và quốc tế. Chúng tôi tạo cơ hội cho sinh viên

và giúp họ ứng dụng kiến thức đã học để phục vụ cộng đồng địa phương và thị trường quốc tế.

2.2 Tầm nhìn

Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Nông Lâm Tp HCM phấn đấu trở thành một đơn vị danh giá về đào tạo, nghiên cứu khoa học và tư vấn trong lĩnh vực Kinh tế và Quản trị tại Việt Nam và Châu Á.

2.3 Sứ mạng

Khoa Kinh Tế, trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM điều phối nguồn lực để cung ứng cho người học các chương trình đào tạo với chất lượng cao nhất trong lĩnh vực kinh tế và quản trị nhằm: đáp ứng các chuẩn mực quốc gia và quốc tế; nuôi dưỡng nghiên cứu khoa học tại cơ sở, quốc gia và quốc tế; tư vấn và hướng dẫn thực thi các chính sách kinh tế, trong đó ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

3.1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có năng lực chuyên môn, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có khả năng hoạch định chính sách, chiến lược, lập kế hoạch kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp; năng lực thực hiện nhiệm vụ độc lập và hợp tác trong lĩnh vực quản trị tổ chức; có phẩm chất tốt, đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích nghi với môi trường kinh doanh, xã hội thay đổi và đáp ứng nhu cầu xã hội.

3.1.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình Quản trị kinh doanh Nâng cao sẽ cung cấp cho sinh viên:

PO1: Kiến thức từ các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực quản trị kinh doanh nâng cao.

PO2: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học; kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, viết báo cáo; kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, tư duy sáng tạo, nắm bắt nhu cầu xã hội để đưa ra quyết định trong kinh doanh.

PO3: Thái độ tôn trọng pháp luật, lối sống tích cực và tinh thần hướng về cộng đồng; trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, và khả năng học tập suốt đời.

3.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (Nâng cao) của Khoa Kinh tế, trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng:

A. Kiến thức (Knowledge)

Kiến thức chung (General Knowledge)

PLO1: Vận dụng được hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị, lý thuyết kinh tế, quản trị vào thực tiễn đời sống và hoạt động nghề nghiệp.

Kiến thức nghề nghiệp (Professional Knowledge)

PLO2: Vận dụng lý thuyết và mô hình kinh doanh mới vào quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược quản trị, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

PLO3: Phân tích môi trường kinh doanh, xử lý và quyết định linh hoạt, đúng đắn trong điều hành doanh nghiệp.

B. Kỹ năng (Skills)

Kỹ năng chung (General Skills)

PLO4: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; giao tiếp, thuyết trình và viết báo cáo; sử dụng tiếng Anh và tin học trong công việc một cách hiệu quả.

Kỹ năng nghề nghiệp (Professional Skills)

PLO5: Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ hoạt động quản lý; phát triển tư duy khoa học và sáng tạo trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

C. Thái độ (Attitude)

PLO6: Tôn trọng pháp luật, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật và tinh thần hướng về cộng đồng.

PLO7: Có khả năng học tập và nâng cao trình độ suốt đời.

3.3 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu cụ thể (POs) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo POs	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo PLOs						
	01	02	03	04	05	06	07
01	x	x	x				
02				x	x		
03						x	x

(Đánh dấu X vào ô có liên hệ)

Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs và PLOs

POs	PLOs
PO1: Kiến thức từ các môn học cơ bản, cơ sở và chuyên ngành trong các lĩnh vực liên quan quản trị, tăng năng lực sáng tạo trong tư duy thông qua các chương trình lý thuyết và thực hành ngoại khóa.	PLO1: Vận dụng được hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, lý luận chính trị, lý thuyết kinh tế, quản trị vào thực tiễn đời sống và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO2: Vận dụng lý thuyết và mô hình kinh doanh mới vào quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược quản trị, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
	PLO3: Phân tích môi trường kinh doanh, xử lý và quyết định linh hoạt, đúng đắn trong điều hành doanh nghiệp.
PO2: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học; kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, viết báo cáo; kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, tư duy sáng tạo, nắm bắt nhu cầu xã hội để đưa ra quyết định trong kinh doanh.	PLO4: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; giao tiếp, thuyết trình và viết báo cáo; sử dụng tiếng Anh và tin học trong công việc một cách hiệu quả.
	PLO5: Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ hoạt động quản lý; phát triển tư duy khoa học và sáng tạo trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
PO3: Thái độ tôn trọng pháp luật, lối sống tích cực và tinh thần hướng về cộng đồng; trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, và khả năng học tập suốt đời.	PLO6: Tôn trọng pháp luật, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật và tinh thần hướng về cộng đồng.
	PLO7: Có khả năng học tập và nâng cao trình độ suốt đời.

3.4 Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và chịu trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra theo khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và chịu trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PO1	x			x	x										
PO2						x	x	x	x	x	x				
PO3												x	x	x	x

(Đánh dấu X vào ô có liên hệ)

3.5 Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

3.5.1 Cơ hội việc làm

Sau khi ra trường, sinh viên được trang bị những kiến thức nền tảng về kinh tế và những kiến thức chuyên sâu thuộc các mảng trọng yếu trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp như: quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân sự, quản trị tài chính....

3.5.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.

3.6 Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

3.6.1 Tiêu chí tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh và điều kiện nhập học được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết về thông tin tuyển sinh và điều kiện nhập học được đăng trên website.

3.6.2 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không

đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

3.7 Chiến lược giảng dạy và học tập

Bảng 6. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	- PLO1 - PLO2

		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	- PLO2 - PLO3
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	- PLO3 - PLO4
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think-pairshare)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	- PLO2 - PLO4 - PLO5
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	- PLO2 - PLO5
		Tự học (Self studying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	- PLO1 - PLO5
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	- PLO1 - PLO2 - PLO5 - PLO6

	Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	- PLO2 - PLO3 - PLO4 - PLO7
	Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	- PLO1 - PLO2 - PLO6
	Dạy học qua thực hành (Experiment)	- GV trình bày hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát và phân tích kết quả	- PLO1 - PLO2 - PLO7

Bảng 7. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy học và PLO

Chiến lược và Phương pháp dạy – học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)						
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x		
Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	x	x			x		
Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệm	x	x	x	x	x	x	x

(Đánh dấu X vào ô có liên hệ)

3.8 Các phương pháp kiểm tra đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (từ Bảng 8 đến Bảng 20).

Bảng 8. Thang đánh giá năng lực thực hành/thí nghiệm (R1)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1. Năng lực thực hiện các kĩ thuật Phòng thí nghiệm	1.1 Thực hiện nội quy, quy định của Phòng thí nghiệm	Phân tích được nội quy và quy định nhưng chưa thực hiện đúng nội quy, quy định của Phòng thí nghiệm	Thực hiện được một số nội quy, quy định của Phòng thí nghiệm khi có sự nhắc nhở của giảng viên	Thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của Phòng thí nghiệm khi có sự nhắc nhở của giảng viên	Tự giác thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của Phòng thí nghiệm
	1.2 Sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm	Lựa chọn các thiết bị, dụng cụ không phù hợp với thí nghiệm	Lựa chọn đúng các dụng cụ, thiết bị nhưng lắp ráp chưa hoàn chỉnh hệ thống hoặc còn sai một số các bộ phận thiết bị, dụng cụ; các thao tác sử dụng lỏng ngóng hoặc sai các thao tác các thiết bị, dụng cụ	Lựa chọn và lắp ráp đúng các thiết bị thí nghiệm nhưng một số thao tác còn lúng túng	Độc lập thực hiện chính xác, linh hoạt các thao tác lựa chọn và lắp ráp, sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm. Linh hoạt, sáng tạo trong các thí nghiệm mới
2. Năng lực thực hiện các bước theo quy trình thí nghiệm	2.1 Thực hiện theo các bước của quy trình thí nghiệm	Thực hiện chưa đúng các bước của quy trình thí nghiệm, làm ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng còn lúng túng	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng còn lúng túng	Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các bước của quy trình thí nghiệm
	2.2 Thực hiện các thao tác thí nghiệm	Thực hiện còn chưa chính xác các thao tác trong từng	Thực hiện được đúng các thao tác trong từng bước thí nghiệm nhưng	Thực hiện được chính xác, thành thạo các thao tác trong	Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng,

		bước thí nghiệm	ở một số thao tác phức tạp còn lúng túng	từng bước thí nghiệm	chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm
3. Năng lực thu thập dữ liệu	3.1 Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Chưa xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc nhưng chưa đủ hoặc còn nhầm lẫn một số biến số	Xác định được đầy đủ các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Độc lập xác định được đầy đủ, chính xác các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc
	3.2 Quan sát thu thập dữ liệu thí nghiệm	Chưa biết cách quan sát thu thập các dữ liệu thí nghiệm bằng các giác quan cũng như bằng các thiết bị hỗ	Đã biết cách quan sát hiện tượng thí nghiệm, sử dụng các thiết bị quan sát chưa thành thạo và kết quả quan sát chưa chính xác hoặc còn chưa đầy đủ	Quan sát trực tiếp bằng các giác quan hay sử dụng các thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết nên thu được kết quả đầy đủ, chính xác	Chủ động lựa chọn phương pháp, thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết và thu được kết quả đầy đủ, chính xác
	3.3 Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu định lượng	Chưa biết cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu nên chưa thu được số liệu thí nghiệm	Sử dụng còn chưa thành thạo một số dụng cụ đo đạc đơn giản nên số liệu thu được từ thí nghiệm còn sơ sài, chưa đầy đủ	Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu từ thí nghiệm một cách chính xác	Chủ động lựa chọn và sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu một cách chính xác
4. Năng lực xử lý số liệu	4.1 Lựa chọn các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được	Chưa lựa chọn được hoặc lựa chọn không đúng các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu	Lựa chọn chưa đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu	Lựa chọn đúng, đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được	Chủ động lựa chọn các phương pháp, công cụ để tối ưu hóa việc xử lý số liệu thu được

	4.2 Hiệu quả xử lý số liệu thu được	Chưa biết cách xử lý số liệu	Sử dụng các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu còn lúng túng và sai sót	Sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được kết quả chính xác	Độc lập sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được kết quả chính xác
5. Năng lực phân tích kết quả thí nghiệm sau khi xử lý số liệu	5.1 Giải thích mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm đưa ra kết luận từ thí nghiệm	Chưa hình thành được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm nên chưa đưa ra được kết luận	Hình thành được nhưng chưa giải thích được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm và đưa ra chưa đầy đủ các kết luận thí nghiệm	Hình thành và giải thích chưa đầy đủ mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, đưa ra kết luận tổng thể từ thí nghiệm	Hình thành và giải thích đầy đủ và khoa học mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, từ đó đưa ra kết luận chi tiết từ thí nghiệm
	5.2 Giải thích các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	Chưa giải thích được các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	Đưa ra được một số ý giải thích các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm, tuy nhiên, chưa chắc chắn về ý kiến của mình	Giải thích được nguyên nhân các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	Giải thích đầy đủ, có khoa học về nguyên nhân các tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm
	5.3 Đánh giá, cải tiến thí nghiệm	Chưa rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm nhưng cần sự gợi ý của GV, chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Đánh giá được mức độ thành công của thí nghiệm, rút ra kinh nghiệm và đề xuất phương án tối ưu hóa thí nghiệm

Bảng 9. Thang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề (R2)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1. Năng lực phát hiện vấn đề	1.1 Phân tích, làm rõ nội dung của vấn đề	Chưa phân tích được nội dung hoặc có phân tích nội dung nhưng không liên quan đến vấn đề	Có phân tích nhưng chưa đầy đủ, chưa làm rõ nội dung kiến thức của vấn đề	Có phân tích nhưng chưa làm rõ hoàn toàn nội dung kiến thức của vấn đề	Phân tích, làm rõ nội dung của vấn đề
	1.2 Nhận ra mâu thuẫn giữa vấn đề với kiến thức đã học	Không phát hiện thấy mâu thuẫn	Phát hiện thấy mâu thuẫn nhưng chưa chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn	Xác định được mâu thuẫn và chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn	Xác định đúng mâu thuẫn, tìm ra những kiến thức đã học liên quan đến mâu thuẫn
	1.3 Phát biểu vấn đề thành một câu hỏi	Không phát biểu được câu hỏi hoặc câu hỏi không phản ánh đúng nội dung của vấn đề	Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng, chưa phản ánh đầy đủ nội dung của vấn đề	Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng	Phát biểu thành một câu hỏi ngắn gọn nêu bật nội dung của vấn đề
2. Năng lực thiết lập không gian vấn đề và hình thành giả thuyết	2.1 Thu thập, lựa chọn, sắp xếp những nội dung kiến thức liên quan đến vấn đề	Đưa ra (nói, viết, trình bày) những thông tin kiến thức nhưng hầu như không liên quan đến vấn đề cần giải quyết	Xác định được một số thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến vấn đề cần giải quyết nhưng chưa đầy đủ	Xác định được thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến vấn đề cần giải quyết	Giải thích và lý giải thỏa đáng (vẽ hình, mô tả) thông tin, kiến thức cần thiết cho mục tiêu giải quyết vấn đề
	2.2 Thiết lập mối quan hệ giữa vấn đề với các nội dung kiến thức đã học	Thiết lập không đúng, làm phức tạp thêm nội dung của vấn đề	Thiết lập được một số mối quan hệ nhưng chưa đầy đủ	Thiết lập được mối quan hệ giữa nội dung của vấn đề với kiến thức đã biết nhưng chưa đầy đủ	Thiết lập đầy đủ mối quan hệ giữa nội dung của vấn đề với kiến thức đã biết, làm cơ sở để giải thích vấn đề
	2.3 Đưa ra giả thuyết giải thích vấn đề	Đưa ra được một vài giả thuyết nhưng không phù hợp	Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 50% giả	Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 75% giả	Đưa ra đầy đủ các giả thuyết. Tất cả các giả

		với nội dung của vấn đề	thuyết phù hợp, có 50% giả thuyết chưa phù hợp	thuyết phù hợp, có 25% giả thuyết chưa phù hợp	thuyết đưa ra đều phù hợp với nội dung của vấn đề
3. Năng lực lập kế hoạch và tiến hành giải quyết vấn đề	3.1 Đề ra các biện pháp để kiểm chứng giả thuyết	Chưa đưa ra được phương pháp hoặc đưa được một số phương pháp để kiểm chứng giả thuyết nhưng phương pháp đó không phù hợp	Đưa ra được một số phương pháp kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa hoàn toàn phù hợp	Đưa ra được một số phương pháp kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ	Đề ra đầy đủ các phương pháp và chỉ ra được tính ưu điểm của mỗi biện pháp đó
	3.2 Tiến hành kiểm chứng giả thuyết	Chưa triển khai kiểm chứng giả thuyết hoặc đã triển khai nhưng không phù hợp	Đã tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc nhiều vào sự gợi ý của giảng viên hoặc bạn bè	Đã tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc vào sự gợi ý của giảng viên hoặc bạn bè	Chủ động, độc lập tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng
	3.3 Rút ra kết luận về vấn đề và hình thành kiến thức mới	Chưa đưa ra được kết luận về vấn đề mà tình huống đề cập	Đưa ra các kết luận nhưng chưa đầy đủ hoặc đưa ra đầy đủ nhưng cần sự hướng dẫn của giảng viên, của bạn bè	Đưa ra các kết luận về vấn đề, hình thành được một phần kiến thức mới	Đưa ra các kết luận đầy đủ, chi tiết của vấn đề và phát biểu kiến thức mới học được thông qua vấn đề
4. Năng lực đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, rút ra kết luận	4.1 Tổng hợp, khái quát hóa, hình thành tri thức mới	Sau khi giải quyết vấn đề, chưa khái quát hóa được tri thức	Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ, chưa chính xác	Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ	Độc lập rút ra tri thức mới và khái quát hóa tri thức (bằng sơ đồ, quy trình...)
	4.2 Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được	Chưa rút ra được kinh nghiệm khi hoàn thành giải quyết vấn đề	Rút ra được một vài kinh nghiệm nhưng chưa rõ nét	Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc giải quyết vấn đề, vận dụng để giải quyết các vấn đề tổng thể	Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc giải quyết vấn đề, có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề mới nảy sinh

Bảng 10. Thang đánh giá năng lực hợp tác (R3)

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1. Xác định được mục đích và lựa chọn được các phương thức hợp tác	1.1 Xác định mục đích hợp tác	Không tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề	Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề, nhưng chưa mạnh dạn bảo vệ ý kiến	Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề	Chủ động x đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết vấn đề và tích cực thảo luận trong nhóm
	1.2 Phương thức hợp tác	Không xác định được phương thức hợp tác	Có tham gia góp ý, lựa chọn hình thức làm việc nhóm	Tham gia tích cực vào việc lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ	Chủ động đề xuất hình thức hợp tác phù hợp với hoàn cảnh, yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra
2. Xác định được trách nhiệm và các hoạt động mà bản thân có thể đảm nhiệm	2.1 Xác định trách nhiệm	Chưa xác định được các công việc mà nhóm phải làm	Dự kiến được một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc	Tham gia đề xuất và góp ý một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc	Chủ động đề xuất các công việc mà nhóm phải làm và xác định rõ thời gian, cách thức tiến hành các công việc
	2.2 Xác định khả năng đóng góp của bản thân	Không xác định được khả năng đóng góp của bản thân, giao việc gì làm việc đấy	Xác định được khả năng đóng góp của bản thân nhưng chưa mạnh dạn đề xuất được công việc của mình trong quá trình hợp tác	Phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ đáp ứng được mục đích chung, đánh giá khả năng của mình có thể đóng góp	Chủ động xác định trách nhiệm và vai trò của mình trong hoạt động chung của nhóm

				thúc đẩy hoạt động của nhóm	
3. Xác định được nhu cầu và khả năng của những người cùng hợp tác	3.1 Khả năng và nhu cầu của các thành viên	Không phân tích được khả năng của từng thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc	Phân tích được khả năng của một số thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa tích cực trong quá trình thảo luận	Phân tích được khả năng của một số thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa hoàn toàn quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên	Phân tích được khả năng của các thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên
	3.2 Phân công nhiệm vụ phù hợp	Thụ động, không dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa quan tâm đến việc tổ chức hoạt động hợp tác của nhóm	Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa tham gia tổ chức tốt hoạt động hợp tác của nhóm	Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; có tham gia hoạt động hợp tác của nhóm	Dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; tổ chức tốt hoạt động hợp tác của nhóm
4. Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc	4.1 Thực hiện nhiệm vụ của bản thân	Không/chưa hoàn thành nhiệm vụ. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Hoàn thành nhiệm vụ của mình. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ. Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân và có thể điều hoà hoạt động phối hợp của nhóm
	4.2 Kích lệ thành viên	Chưa biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ	Biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng	Biết lắng nghe ý kiến người khác, nhưng chưa	Khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ,

		và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân	khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân. Chưa biết cách khích lệ thành viên khác	khéo léo khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân	động viên các thành viên kh
5. Rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả hoạt động	5.1 Báo cáo kết quả thực hiện	- Tổng hợp thiếu nhiều ý kiến, không hoàn toàn đảm bảo mục đích hoạt động hợp tác - Trình bày kết quả hoạt động hợp tác không khoa học	- Lựa chọn, tổng hợp tương đối đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra - Chọn ngôn ngữ, cách trình bày tương đối khoa học, hợp lí	- Lựa chọn, tổng hợp đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra - Chọn ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí	- Tổng hợp đầy đủ các ý kiến của các thành viên và chắt lọc những ý kiến phù hợp nhất, đáp ứng mục đích đặt ra - Ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí, ngắn gọn, súc tích
	5.2 Kỹ năng đánh giá lẫn nhau	Không đánh giá được người khác, nhóm khác	Đánh giá còn thiếu chính xác và còn dựa trên cảm tính cá nhân	Đánh giá chính xác nhưng đôi khi còn dựa trên cảm tính cá nhân	Đánh giá chính xác, công bằng, công khai, khách quan của người khác, nhóm khác
	5.3 Rút kinh nghiệm hoạt động hợp tác	Không rút ra được kinh nghiệm gì cho bản thân, không tham gia góp ý cho người khác	Rút kinh nghiệm cho bản thân và có góp ý cho người khác nhưng chưa tích cực	Rút ra được kinh nghiệm hữu ích cho bản thân và góp ý tích cực cho từng người trong nhóm	Rút ra được bài học kinh Phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và các thành viên trong nhóm để phát triển trong những bài sau

Bảng 11. Thang đánh giá năng lực học tập suốt đời (R4)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
1. Sự chủ động trong học tập	Chưa quan tâm đến môn học, cần giảng viên thường xuyên nhắc nhở trong quá trình học tập	Có quan tâm đến môn học nhưng vẫn cần giảng viên nhắc nhở trong quá trình học tập	Có hứng thú với môn học, tự giác hoàn thành những nhiệm vụ học tập do giảng viên đề ra	Thể hiện sự đam mê với môn học. Chủ động tìm hiểu, khám phá thêm những kiến thức, thông tin liên quan đến môn học
2. Sự độc lập trong phát triển bản thân	Chưa quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài ngoài lớp h	Có sự quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học. Tham gia vào những khóa học ngoài khung chương trình đào tạo, tuy nhiên chưa có sự chủ động	Có sự quan tâm đến các cơ hội học tập mở rộng. Sẵn sàng tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học khi có cơ hội	Hình thành động lực phát triển năng lực bản thân rõ ràng. Chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học
3. Khả năng ứng dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề	Chưa xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề và không áp dụng được vào việc giải quyết vấn đề	Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề nhưng chưa vận dụng được để giải quyết vấn đề	Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải quyết các vấn đề mới	Xác định nhanh nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải quyết vấn đề theo cách thức/phương pháp mới lạ và sáng tạo
4. Học tập thường xuyên	Không nhận thấy vai trò của học tập thường xuyên (chính thức và không chính thức); chưa xác định được cách học	Nhận thấy sự vai trò của học tập thường xuyên nhưng chưa xác định các hình thức học tập thường xuyên phù hợp	Nhìn nhận được sự cần thiết phải học tập thường xuyên, xác định được các hình thức học tập nhưng vẫn bỏ sót một số yếu tố ảnh hưởng đến các hình thức học tập	Hiểu rõ về sự cần thiết phải học tập thường xuyên. Phân tích rõ những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của các hình thức học tập. Lựa chọn được những cách thức học tập phù hợp
5. Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp ngắn/dài hạn	Mô tả mơ hồ về mục tiêu nghề nghiệp, chưa xây dựng được kế hoạch thực tế để đạt được mục tiêu	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, nhưng chưa xây dựng được kế hoạch ngắn hạn và dài hạn hoặc kế hoạch thực hiện còn thiếu tính thực tế	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp thực tế ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch để đáp ứng những mục tiêu này	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch kỹ lưỡng và chu đáo để đạt được mục tiêu

Bảng 12. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình (R5)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	1	2	3	4	5
Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo
Slide (20%)	Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide	Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide	- Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản - Kích cỡ chữ phù hợp	- Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản - Kích cỡ chữ phù hợp	- Trình bày đẹp và độ tương phản cao - Áp dụng quy tắc 7 x 7 trong trình chiếu
	Không có công cụ trực quan	Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản	Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu	Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa
Tác phong trình bày (40%)	Không có phần giới thiệu	Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ	Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn	Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút	Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo
	Giọng nói quá nhỏ để theo dõi	Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lấp	Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút

	Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe	Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe	Có di chuyển và bao quát lớp. Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình
	Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin, hay gãi đầu gãi tai	Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề	Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi	Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi	Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe
Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với dự kiến (>50%)	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20 - 40%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10 - 20%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5 - 10%	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến

Bảng 13. Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R6)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Khối lượng hoàn thành (40%)	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
Độ chính xác của kiến thức (60%)	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50 - 69%	Chính xác 70 - 89%	Chính xác trên 90

Bảng 14. Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp (R7)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
1. Sự quan tâm đến khởi nghiệp	Thờ ơ, chưa quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp, có mong muốn khởi nghiệp	Quan tâm sâu sắc đến khởi nghiệp, tìm tòi để kết nối những kiến thức của môn học vào khởi nghiệp
2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chưa chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp nhưng chưa đầy đủ	Chỉ ra được đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp, phân tích được tầm quan trọng của từng yếu tố	Đánh giá được đầy đủ và chính xác các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp. Lên được ma trận SWOT phân tích
3. Ý tưởng khởi nghiệp	Chưa hình thành được ý tưởng khởi nghiệp	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng chưa có tính thực tiễn	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng cần thêm 1 vài góp ý	Hình thành ý tưởng khởi nghiệp có tính thực tiễn cao
4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh	Chưa trình bày được kế hoạch kinh doanh	Trình bày khái quát về kế hoạch kinh doanh, chưa làm rõ kế hoạch chi tiết	Trình bày rõ kế hoạch kinh doanh nhưng còn thiếu một số thông tin	Trình bày đầy đủ và rõ ràng kế hoạch kinh doanh bao gồm: lý do khởi nghiệp, hoạt động cơ bản, trọng tâm của doanh nghiệp, hàng hóa/dịch vụ được cung cấp, khảo sát thị trường, lựa chọn địa điểm...
5. Phân tích cơ hội phát triển	Cung cấp một số thông tin không đầy đủ về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh,	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ	Cung cấp đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong

	cơ hội và môi đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	hội và môi đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	hội và môi đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác. Phân tích được thế mạnh của sản phẩm/dịch vụ mới đó
--	--	---	--	---

Bảng 15. Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học (R8)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Tính chuyên cần (40%)	Sinh viên vắng học nhiều hơn 2 buổi có phép	Sinh viên vắng học 2 buổi có phép	Sinh viên vắng học 1 buổi có phép	Sinh viên tham gia đầy đủ các buổi học
Đúng giờ (30%)	Sinh viên ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên)	Sinh viên thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm	Sinh viên thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần)	Sinh viên luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm
Mức độ tham gia và thái độ học tập (20%)	Sinh viên hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. Sinh viên chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh	Sinh viên thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của giảng viên. Sinh viên không tham gia làm việc nhóm trong lớp	Sinh viên thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học	Sinh viên có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học

Bảng 16. Thang đánh giá năng lực phản biện (R9)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Phát hiện vấn đề	Không phát hiện vấn đề	Vấn đề chưa được phát hiện rõ ràng	Vấn đề được phát hiện rõ ràng	Vấn đề được phát hiện rất rõ ràng
Lý giải tính bất hợp lý	Chưa lý giải tính bất hợp lý	Lý giải một phần tính bất hợp lý	Lý giải tính bất hợp lý	Lý giải hoàn toàn tính bất hợp lý
Thái độ tranh luận	Thái độ tranh luận không hợp tác, căng thẳng	Thái độ tranh luận có hợp tác	Thái độ tranh luận hợp tác, dễ chịu	Thái độ tranh luận rõ ràng, hợp tác và dễ chịu
Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra

Bảng 17. Thang đánh giá năng lực sáng tạo (R10)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Sự thông thạo	Không sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh hạn chế ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh đa dạng ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động
Linh hoạt	Không sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh hạn chế ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh đa dạng ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực
Mới, nguyên bản	Không sản sinh các ý tưởng hiếm, độc đáo	Sản sinh các ý tưởng khá độc đáo	Sản sinh các ý tưởng độc đáo	Sản sinh các ý tưởng rất hiếm, độc đáo
Tính rõ ràng của tình tiết	Làm rõ các ý tưởng	Gọt rửa, làm rõ các ý tưởng	Phát triển, gọt rửa, làm rõ các ý tưởng	Phát triển, gọt rửa, làm rõ các ý tưởng
Tính trừu tượng	Không cảm nhận sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng	Cảm nhận được sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng	Cảm nhận tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng	Cảm nhận rất tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trừu tượng
Sự cởi mở, tìm tòi câu hỏi, vấn đề	Chưa cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Có cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Rất cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau

Bảng 18. Thang đánh giá khóa luận tốt nghiệp (R11)

a. Rubric đánh giá dành cho giảng viên hướng dẫn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu	Không có đóng góp gì vào việc xây dựng ý tưởng	Có thảo luận và đóng góp ý tưởng dựa trên gợi ý của cán bộ hướng dẫn	Chủ động thảo luận và tự xây dựng mục tiêu dựa trên gợi ý của GVHD	Chủ động đề xuất ý tưởng và mục tiêu của khóa luận có tính mới/sáng tạo
Xây dựng đề cương phù hợp với mục tiêu đặt ra	Không xây dựng đề cương khóa luận. Không có kế hoạch làm việc	Đề cương khóa luận không phù hợp với mục tiêu cốt lõi Kế hoạch làm việc chưa chi tiết và thiếu phương án dự phòng	Đề cương khóa luận phù hợp với mục tiêu nhưng chưa chi tiết Kế hoạch làm việc chi tiết nhưng phương án dự phòng không hợp lý	Đề cương khóa luận chi tiết và phù hợp với mục tiêu Kế hoạch làm việc chi tiết với các phương án dự phòng hợp lý
Kiên trì và cam kết thực hiện khóa luận một cách hiệu quả	Không có động lực thực hiện khóa luận, không làm thí nghiệm và liên hệ với GVHD	Thiếu tập trung thực hiện khóa luận và có xu hướng bỏ cuộc	Có động lực thực hiện khóa luận, chủ động vượt qua các trở ngại với sự giúp đỡ của GVHD	Hứng thú và chủ động vượt qua các trở ngại xuyên suốt quá trình thực hiện khóa luận
Sự tương tác giữa sinh viên và GVHD	Không trao đổi với GVHD trong suốt quá trình thực hiện khóa luận	Không chủ động liên hệ với GVHD	Chủ động tìm gặp GVHD	Chủ động tìm gặp CBHD để thảo luận các khó khăn của đề tài và đề xuất phương án giải quyết
Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm	Không thể tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm	Có thể thực hiện thí nghiệm nhưng chưa tổ chức sắp xếp hợp lý	Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm một cách độc lập	Tổ chức sắp xếp, thực hiện thí nghiệm một cách độc lập và dự đoán trước các tình huống bất lợi có thể xảy ra
Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các	Có thể sắp xếp và kiểm sơ bộ số liệu. Tuy nhiên không có	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện

	phần mềm xử lý số liệu	khả năng nhận xét kết quả thu thập được	cơ bản. Nhận xét được kết quả	phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương
Phân tích và biện luận các kết quả thu được	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới
Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan
Tài liệu tham khảo được trích dẫn một cách hợp lý	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy
Bài báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định

b. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phản biện và Hội đồng đánh giá

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Bố cục và trình bày hợp lý theo quy định	Không tuân thủ qui định về bố cục của một bài khoá luận tốt nghiệp	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận nhưng nội dung của từng phần được sắp xếp chưa hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, phần lớn nội dung các phần rõ ràng và hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, nội dung tất cả các phần rõ ràng, hợp lý, chi tiết
Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài không có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng, nhưng chưa phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn
Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu không gắn liền với mục tiêu	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, nhưng chưa đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu và đầy đủ, nhưng chưa phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp
Vật liệu và phương pháp thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài	Không thể chọn lựa vật liệu, phương pháp và bố trí thí nghiệm	Chọn lựa vật liệu chưa phù hợp. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa phù hợp với mục tiêu đề tài	Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đề tài	Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài
Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu	Có thể sắp xếp và kiểm tra sơ bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương

Phân tích và biện luận các kết quả thu được hợp lý	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới
Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm hợp lý	Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan
Tài liệu tham khảo được trích dẫn một cách hợp lý	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy
Báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định
Trả lời câu hỏi của PB	Không trả lời được các câu hỏi của PB	Trả lời đúng nhưng chưa đầy đủ đối với các câu hỏi của PB	Trả lời đúng và đầy đủ đối với các câu hỏi của PB	Trả lời thuyết phục đối với các câu hỏi của PB

Bảng 19. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp (R12)

a. Rubric đánh giá của Hội đồng

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (4-6)	Không đạt (<4)
Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực	- Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm cao với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công vi	- Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Không đam mê với chủ đề thực tập - Không có trách nhiệm với công việc được giao - Có thái độ không trung thực trong báo cáo công việc
Tuân thủ các quy định về hình thức và nội dung báo cáo	- Trình bày đúng định dạng quy định, cân đối giữa các phần . - Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày đúng định dạng quy định, tương đối cân đối giữa các phần. - Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày đúng định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. - Nội dung tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày không đúng theo định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. - Nội dung không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần
Xây dựng đề cương thực tập	Rất đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần
Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc

Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên (Rất thành thạo)	Tương đương mức 3 của thang Bloom (Thành thạo)	Tương đương mức 2 của thang Bloom (Tương đối thành thạo)	Tương đương mức 1 của thang Bloom (Không thành thạo)
Phát hiện và đề xuất ý tưởng (sáng tạo)	- Phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	- Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	- Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng	- Không phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập - Không giải quyết được vấn đề - Không đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề
Kỹ năng viết và trình bày báo cáo	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Không có hặc có tương đối ít lỗi chính tả	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Có ít lỗi chính tả	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng - Có tương đối nhiều lỗi chính tả	- Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu - Nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng thuyết trình và trả lời câu hỏi	- Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình - Thuyết trình rõ ràng, dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp và thuyết phục	- Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình - Thuyết trình tương đối rõ ràng, dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp và thuyết phục	- Sử dụng phù hợp âm giọng trong thuyết trình - Thuyết trình đối rõ ràng, tương đối dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp	- Sử dụng âm giọng và điệu bộ không phù hợp trong thuyết trình - Thuyết trình không rõ ràng, khó hiểu - Cách trả lời câu hỏi không phù hợp và thuyết phục
Kỹ năng học tập suốt đời	- Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	- Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế - Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

b. Rubric đánh giá của Giảng viên hướng dẫn

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (4-6)	Không đạt (<4)
Chuẩn bị thủ tục và đề cương thực tập	- Chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Tiếp nhận tốt những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí	- Chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Có tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí	- Chưa chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Có tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng	- Không chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị các thủ tục theo quy định - Không tiếp nhận những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập chưa rõ ràng và hợp lí
Khả năng tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen nhanh (< 1 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen tốt (1-2 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen (2-3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Chậm tiếp cận và làm quen (>3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT
Tuân thủ các quy định của CSTT và quy định thực tập (<i>Mỗi vi phạm sẽ bị đánh giá lùi một mức</i>)	Tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (<i>sinh viên tuân thủ tốt mọi quy định nào</i>)	Tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (<i>sinh viên có vi phạm một vài lỗi nhưng không gây ảnh hưởng đáng kể</i>)	Chưa tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (<i>sinh viên vi phạm một số lỗi</i>)	Không tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (<i>những vi phạm của sinh viên làm ảnh hưởng đến CSTT và uy tín của Khoa</i>)
Thái độ thực tập và đạo đức nghề nghiệp	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp - Có trách nhiệm cao với công việc được giao	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp - Có trách nhiệm với công việc được giao	- Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Thực hiện công việc theo đúng	- Không đam mê với chủ đề thực tập - Không có trách nhiệm với công việc được giao - Có biểu hiện không tuân thủ

	- Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	- Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	các quy định nghề nghiệp	các quy định về đạo đức nghề nghiệp
Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc
Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
Kỹ năng viết và trình bày báo cáo	- Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Không có lỗi chính tả	- Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Có ít lỗi chính tả	- Bố cục trình bày hợp lý và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng - Có ít lỗi chính tả	- Bố cục trình bày không hợp lý và không theo đúng quy định - Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu - Nhiều lỗi chính tả
Kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu và thuyết phục - Giải quyết tốt các vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu - Giải quyết một số vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng - Giải quyết một số vấn đề, tình huống đơn giản do GVHD đặt ra	- Không có kỹ năng giao tiếp - Không có khả năng giải quyết vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra
Kỹ năng học tập suốt đời	- Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	- Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế - Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

Bảng 20. Thang đánh giá năng lực kiến thức (R13)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Kiến thức cơ bản	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật
Kiến thức cơ sở ngành	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật
Kiến thức chuyên ngành	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật

4. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo được chia thành 04 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 21.

Bảng 21. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn bắt buộc
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	40	40	0
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			
1	Khối kiến thức cơ sở ngành	39	26	13
2	Khối kiến thức chuyên ngành	47	35	12
3	Khối kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10
Tổng cộng		136	101	35

4.2 Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

4.2.1 Khung chương trình đào tạo

Bảng 22. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	Học kỳ	Học trước	Tiên quyết	Song hành	Ghi chú
1. Khối kiến thức cơ bản															
Nhóm học phần bắt buộc															
1	200101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	0	0	0	0	1	1				
2	202114	Toán cao cấp C1	3	45	45	0	0	0	0	1	1				
3	202115	Toán cao cấp C2	3	45	45	0	0	0	0	1	1				
4	202501	Giáo dục thể chất 1*	1	45	0	0	45	0	0	1	1				
5	202622	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	0	0	0	1	1				
6	213603	Anh văn 1*	4	60	60	0	0	0	0	1	1				
7	214103	Tin học đại cương*	3	60	30	30	0	0	0	1	1				
8	200102	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30	30	0	0	0	0	1	2	200101			
9	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3	45	45	0	0	0	0	1	2				
10	200202	Quân sự 2 (thực hành)*	3	90	0	90	0	0	0	1	2				
11	202121	Xác suất thống kê	3	45	45	0	0	0	0	1	2	202114			
12	202502	Giáo dục thể chất 2*	1	45	0	0	45	0	0	1	2				
13	213604	Anh văn 2*	3	45	45	0	0	0	0	1	2	213603			
14	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	0	2	1	200102			
15	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	0	2	2	200103			
16	200105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0	0	0	0	3	1	200107			
Cộng			40	720	510	120	90	0	0						
2. Khối kiến thức cơ sở ngành															
Nhóm học phần bắt buộc															
1	208109	Kinh tế vi mô 1	3	45	45	0	0	0	0	1	1				Giảng Tiếng Anh
2	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	45	45	0	0	0	0	1	2	208109			Giảng Tiếng Anh
3	208416	Quản trị học (A)	2	30	30	0	0	0	0	1	2				Giảng Tiếng Anh
4	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	45	0	0	0	0	2	1	202121			
5	208336	Nguyên lý kế toán	3	45	45	0	0	0	0	2	1				Giảng Tiếng Anh
6	208340	Tài chính tiền tệ	2	30	30	0	0	0	0	2	1	208110			Giảng Tiếng Anh

7	208453	Marketing căn bản (A)	2	30	30	0	0	0	0	2	1				Giảng Tiếng Anh
8	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	60	30	30	0	0	0	2	2	208231 208110			Giảng Tiếng Anh
9	208401	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	3	60	30	30	0	0	0	2	2	214103			
10	208423	Luật thương mại	2	30	30	0	0	0	0	2	2	202622			
Cộng			26	420	360	60	0	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0201 - Phải đạt tối thiểu: 5 TC															
1	202621	Xã hội học đại cương	2	30	30	0	0	0	0	2	1				
2	208122	Kinh tế vi mô 2	2	30	30	0	0	0	0	2	1	208109			Giảng Tiếng Anh
3	208208	Phong thủy ứng dụng	3	60	30	30	0	0	0	2	1				
4	208213	Thông kê kinh doanh	3	60	30	30	0	0	0	2	1	202121			
5	208402	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	45	15	30	0	0	0	2	1				Giảng Tiếng Anh
Cộng			12	225	135	90	0	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0202 - Phải đạt tối thiểu: 6 TC															
1	208342	Pháp luật thuế	3	45	45	0	0	0	0	3	1	208336			
2	208345	Tín dụng ngân hàng	3	45	45	0	0	0	0	3	1	208340			
3	208422	Hành vi tổ chức	2	30	30	0	0	0	0	3	1	208416			
4	208461	Động thái khách hàng	2	30	30	0	0	0	0	3	1				
Cộng			10	150	150	0	0	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0203 - Phải đạt tối thiểu: 2 TC															
1	208326	Thẩm định giá	3	45	45	0	0	0	0	4	1	208341			
2	208435	Đàm phán thương lượng	2	30	30	0	0	0	0	4	1	208456			
Cộng			5	75	75	0	0	0	0						
3. Khối kiến thức chuyên ngành															
Nhóm học phần bắt buộc															
1	208406	Quản trị chiến lược (A)	3	45	45	0	0	0	0	2	2	208416			
2	208424	Quản trị nhân sự	3	45	45	0	0	0	0	2	2	208416			Giảng Tiếng Anh
3	208341	Quản trị tài chính (A)	3	45	45	0	0	0	0	3	1	208340 208416			Giảng Tiếng Anh
4	208431	Quản trị Marketing	3	45	45	0	0	0	0	3	1	208416 208453			Giảng Tiếng Anh
5	208451	Quản trị sản xuất	3	45	45	0	0	0	0	3	1	208416			
6	208492	Nghiên cứu thị trường (A)	3	60	30	30	0	0	0	3	1	208231 208453			Giảng Tiếng Anh
7	208222	Phân tích định lượng trong quản lý	3	60	30	30	0	0	0	3	2	202121			Giảng Tiếng Anh
8	208432	Quản trị rủi ro	2	30	30	0	0	0	0	3	2	208416			

9	208456	Nghiệp vụ ngoại thương	2	30	30	0	0	0	0	3	2				
10	208403	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản trị (A)	2	30	30	0	0	0	0	4	1				Giảng Tiếng Anh
11	208427	Kinh doanh quốc tế (A)	3	45	45	0	0	0	0	4	1	208110			Giảng Tiếng Anh
12	208428	Quản trị chất lượng ứng dụng	3	60	30	0	30	0	0	4	1	208416 208231			Giảng Tiếng Anh
13	208489	Kiến tập chuyên ngành quản trị	2	60	0	0	60	0	0	4	1	208492 208403			
Cộng			35	600	450	60	90	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0301 - Phải đạt tối thiểu: 2 TC															
1	208437	Quản trị văn phòng	2	30	30	0	0	0	0	2	2	208416			Giảng Tiếng Anh
2	208452	Phân tích kinh doanh	2	30	30	0	0	0	0	2	2				
Cộng			4	60	60	0	0	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0302 - Phải đạt tối thiểu: 8 TC															
1	208335	Kế toán quản trị	3	45	45	0	0	0	0	3	2	208336			
2	208425	Thị trường chứng khoán	2	30	30	0	0	0	0	3	2	208340			
3	208439	Thương mại điện tử	2	30	30	0	0	0	0	3	2				
4	208472	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	45	0	0	0	0	3	2	208453			
5	208475	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị	3	45	45	0	0	0	0	3	2	213604			Giảng Tiếng Anh
6	208642	Kiến tập thị trường	3	75	15	0	60	0	0	3	2	208492			
Cộng			16	270	210	0	60	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0303 - Phải đạt tối thiểu: 2 TC															
1	208414	Quản trị trang trại	2	30	30	0	0	0	0	4	1	208416			
2	208421	Dự án đầu tư	3	60	30	30	0	0	0	4	1	208110			
Cộng			5	90	60	30	0	0	0						
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0304 - Phải đạt tối thiểu: 10 TC															
1	208404	Tiếng Anh chuyên ngành nâng cao	2	30	30	0	0	0	0	4	2	208475			Giảng Tiếng Anh
2	208405	Seminar chuyên ngành	2	60	0	60	0	0	0	4	2	208403			Giảng Tiếng Anh
3	208407	Khởi nghiệp	3	60	30	30	0	0	0	4	2	208492			
4	208419	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	45	45	0	0	0	0	4	2	208424			
5	208450	Tiểu luận tốt nghiệp ngành quản trị	5	75	0	0	0	75	0	4	2	208403			
6	208499	Khoá luận tốt nghiệp ngành quản trị	10	150	0	0	0	150	0	4	2	208403			
Cộng			25	420	105	90	0	225	0						

4.2.2 Kế hoạch đào tạo

Bảng 23. Kế hoạch đào tạo

Học kỳ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng	Lý thuyết	L1 (TH)	L2 (TT)	L3 (DA)	L4 (LA)	Học trước/ Tiên quyết/ Song hành	Ghi chú
Học kỳ 1												
1	1	200101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	0	0	0	0		
1	2	202114	Toán cao cấp C1	3	45	45	0	0	0	0		
1	3	202115	Toán cao cấp C2	3	45	45	0	0	0	0		
1	4	202501	Giáo dục thể chất 1*	1	45	0	0	45	0	0		
1	5	202622	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	0	0	0		
1	6	213603	Anh văn 1*	4	60	60	0	0	0	0		
1	7	214103	Tin học đại cương*	3	60	30	30	0	0	0		
1	8	208109	Kinh tế vi mô 1	3	45	45	0	0	0	0		Giảng tiếng Anh
Học kỳ 2												
2	1	200102	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	30	30	0	0	0	0	200101	
2	2	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3	45	45	0	0	0	0		
2	3	200202	Quân sự (thực hành)*	3	90	0	90	0	0	0		
2	4	202121	Xác suất thống kê	3	45	45	0	0	0	0	202114	
2	5	202502	Giáo dục thể chất 2*	1	45	0	0	45	0	0		
2	6	213604	Anh văn 2*	3	45	45	0	0	0	0	213603	
2	7	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	45	45	0	0	0	0	208109	Giảng tiếng Anh
2	8	208416	Quản trị học (A)	2	30	30	0	0	0	0		Giảng tiếng Anh
2	9	202621	Xã hội học đại cương	2	30	30	0	0	0	0		
Học kỳ 3												
1	1	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	0	200102	
1	2	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	45	0	0	0	0	202121	Giảng tiếng- Anh
1	3	208336	Nguyên lý kế toán	3	45	45	0	0	0	0		
1	4	208340	Tài chính tiền tệ	2	30	30	0	0	0	0	208110	Giảng tiếng Anh
1	5	208453	Marketing căn bản (A)	2	30	30	0	0	0	0		Giảng tiếng Anh
1	6	208122	Kinh tế vi mô 2	2	30	30	0	0	0	0	208109	Giảng tiếng Anh
1	7	208208	Phong thủy ứng dụng	3	60	30	30	0	0	0		
1	8	208213	Thống kê doanh nghiệp	3	60	30	30	0	0	0	202121	
1	9	208452	Phân tích kinh doanh	2	30	30	0	0	0	0		

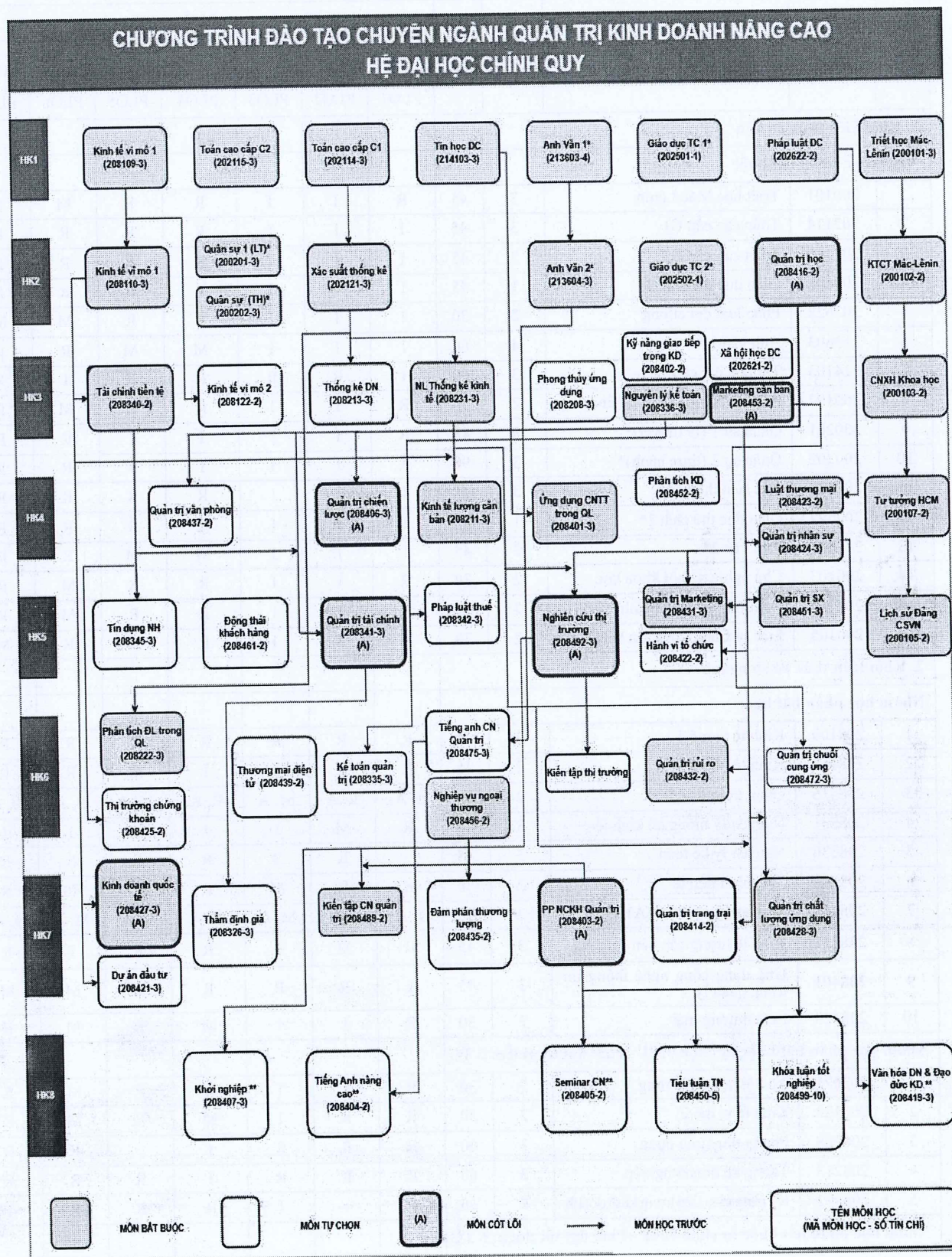
Học kỳ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng	Lý thuyết	L1 (TH)	L2 (TT)	L3 (DA)	L4 (LA)	Học trước/ Tiên quyết/ Song hành	Ghi chú
Học kỳ 4												
2	1	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	0	200103	
2	2	208401	Ứng dụng CNTT trong quản lý	3	60	30	30	0	0	0	214103	
2	3	208423	Luật thương mại	2	30	30	0	0	0	0	202622	
2	4	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	60	30	30	0	0	0	208110 208231	Giảng tiếng Anh
2	5	208342	Pháp luật thuế	3	45	45	0	0	0	0	208336	
2	6	208406	Quản trị chiến lược (A)	3	45	45	0	0	0	0	208416	
2	7	208424	Quản trị nhân sự	3	45	45	0	0	0	0	208416	Giảng tiếng Anh
2	8	208437	Quản trị văn phòng	2	30	30	0	0	0	0	208416	Giảng tiếng Anh
Học kỳ 5												
1	1	200105	Lịch sử Đảng CSVN	2	30	30	0	0	0	0	200107	
1	2	208345	Tín dụng ngân hàng	3	45	45	0	0	0	0	208340	
1	3	208402	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	45	15	30	0	0	0		Giảng tiếng Anh
1	4	208422	Hành vi tổ chức	2	30	30	0	0	0	0	208416	
1	5	208461	Động thái khách hàng	2	30	30	0	0	0	0		
1	6	208341	Quản trị tài chính (A)	3	45	45	0	0	0	0	208416 208340	Giảng tiếng Anh
1	7	208431	Quản trị Marketing	3	45	45	0	0	0	0	208416 208453	Giảng tiếng Anh
1	8	208451	Quản trị sản xuất	3	45	45	0	0	0	0	208416	
1	9	208335	Kế toán quản trị	3	45	45	0	0	0	0	208336	
1	10	208472	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	45	0	0	0	0	208453	
1	11	208642	Kiến tập thị trường	3	75	15	0	60	0	0	208492	
Học kỳ 6												
2	1	208326	Thẩm định giá	3	45	45	0	0	0	0	208341	
2	2	208222	Phân tích định lượng trong QL	3	60	30	30	0	0	0	202121	Giảng tiếng Anh
2	3	208432	Quản trị rủi ro	2	30	30	0	0	0	0	208416	
2	4	208456	Nghiệp vụ ngoại thương	2	30	30	0	0	0	0		
2	5	208492	Nghiên cứu thị trường (A)	3	60	30	30	0	0	0	208231 208453	Giảng tiếng Anh
2	7	208425	Thị trường chứng khoán	2	30	30	0	0	0	0	208340	
2	8	208439	Thương mại điện tử	2	30	30	0	0	0	0		
2	9	208475	Tiếng Anh CN quản trị	3	45	45	0	0	0	0	213604	Giảng tiếng Anh

Học kỳ	STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Tổng	Lý thuyết	L1 (TH)	L2 (TT)	L3 (ĐA)	L4 (LA)	Học trước/ Tiên quyết/ Song hành	Ghi chú
Học kỳ 7												
1	1	208435	Đàm phán thương lượng	2	30	30	0	0	0	0	208456	
1	2	208403	Phương pháp NCKH Quản trị (A)	2	30	30	0	0	0	0		Giảng tiếng Anh
1	3	208427	Kinh doanh quốc tế (A)	3	45	45	0	0	0	0	208110	Giảng tiếng Anh
1	4	208429	Quản trị chất lượng ứng dụng	3	45	45	0	0	0	0	208416 208231	Giảng tiếng Anh
1	5	208489	Kiến tập chuyên ngành quản trị	2	60	0	0	60	0	0	208403 208492	
1	6	208414	Quản trị trang trại	2	30	30	0	0	0	0	208416	
1	7	208421	Dự án đầu tư	3	60	30	30	0	0	0	208110	
Học kỳ 8												
2	1	208404	Tiếng Anh CN nâng cao	2	30	30	0	0	0	0	208475	Giảng tiếng Anh
2	2	208405	Seminar CN	2	60	0	60	0	0	0	208403	Giảng tiếng Anh
2	3	208407	Khởi nghiệp	3	60	30	30	0	0	0	208492	
2	4	208419	Văn hóa DN và đạo đức KD	3	45	45	0	0	0	0	208424	
2	5	208450	Tiểu luận TN ngành QT	5	75	0	0	0	75	0	208403	
2	6	208499	Khoá luận TN ngành QT	10	150	0	0	0	150	0	208403	

* L1: thực hành trong phòng thí nghiệm (25 sinh viên/nhóm); L2: thực tập trong phòng máy tính (40 sinh viên/nhóm); L3: Đi thực tập giáo trình (40 sinh viên nhóm, 5 ngày/tín chỉ); L4: thực tập tại doanh nghiệp, xưởng, trại thực nghiệm (không chia nhóm).

(A): học phần cốt lõi

4.3 Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)



4.4 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	TS	PLOs						
					Kiến thức			Kỹ năng		Tự chủ và chịu trách nhiệm	
					PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
1. Khối kiến thức cơ bản											
Nhóm học phần bắt buộc											
1	200101	Triết học Mác Lênin	3	45	R	I	I	R	R	M	R
2	202114	Toán cao cấp C1	3	45	I	I	I	R	R	R	R
3	202115	Toán cao cấp C2	3	45	I	I	I	R	R	R	R
4	202501	Giáo dục thể chất 1*	1	45	I	I	I	R	R	R	R
5	202622	Pháp luật đại cương	2	30	I	I	I	R	R	M	M
6	213603	Anh văn 1*	4	60	I	I	I	M	M	R	R
7	214103	Tin học đại cương*	3	60	I	R	R	R	R	I	R
8	200102	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	30	R	I	I	R	R	M	R
9	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3	45	R	I	I	I	I	R	R
10	200202	Quân sự 2 (thực hành)*	3	90	R	I	I	I	I	R	R
11	202121	Xác suất thống kê	3	45	I	I	I	R	R	R	R
12	202502	Giáo dục thể chất 2*	1	45	I	I	I	R	R	R	R
13	213604	Anh văn 2*	3	45	I	I	I	M	M	R	R
14	200103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	R	I	I	R	R	M	R
15	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	R	I	I	R	R	M	R
16	200105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	R	I	I	R	R	R	M
2. Khối kiến thức cơ sở ngành											
Nhóm học phần bắt buộc											
1	208109	Kinh tế vi mô 1	3	45	R	R	R	R	R	R	R
2	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3	45	R	I	R	I	I	R	R
3	208416	Quản trị học (A)	2	30	I, A	R, A	M, A	R, A	M, A	R, A	R, A
4	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45	R	M	I	I	M	I	I
5	208336	Nguyên lý kế toán	3	45		R	R	R	R	R	R
6	208340	Tài chính tiền tệ	2	30	R	R	M	R	R	R	R
7	208453	Marketing căn bản (A)	2	30	I, A	I, A	M, A	M, A	R, A	M, A	I, A
8	208211	Kinh tế lượng căn bản	3	45	R	M	I	R	R	I	R
9	208401	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	3	45	I	R	R	R	R	M	M
10	208423	Luật thương mại	2	30	R	I	I	M	R	M	R
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0201 - Phải đạt tối thiểu: 5 TC											
1	202621	Xã hội học đại cương	2	30	R	I	I	R	R	M	R
2	208122	Kinh tế vi mô 2	2	30	R	R	I	M	R	M	R
3	208208	Phong thủy ứng dụng	3	60	R	R	R	I		R	R
4	208213	Thống kê doanh nghiệp	3	60	R	R	R	I	R	R	R
5	208402	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	30	I	I	I	R	R	R	I
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0202 - Phải đạt tối thiểu: 6 TC											

1	208342	Pháp luật thuế	3	45	H	H	H	S	N	H	S
2	208345	Tín dụng ngân hàng	3	45	I	R	M	R	R	R	R
3	208422	Hành vi tổ chức	2	30	I	I	M	R	R	I	M
4	208461	Động thái khách hàng	2	30	I	I	I	M	R	R	M
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0203 - Phải đạt tối thiểu: 2 TC											
1	208326	Thẩm định giá	3	45	R	R	M	R	M	R	R
2	208435	Đàm phán thương lượng	2	30	I	R	R	M	M	R	I
3. Khối kiến thức chuyên ngành											
Nhóm học phần bắt buộc											
1	208406	Quản trị chiến lược (A)	3	45	M, A	M, A	M, A	R, A	M, A	R, A	R, A
2	208424	Quản trị nhân sự	3	45	I	M	M	M	M	M	R
3	208341	Quản trị tài chính (A)	3	45	R, A	R, A	R, A	M, A	M, A	R, A	R, A
4	208431	Quản trị Marketing	3	45	R	M	M	M	R	R	R
5	208451	Quản trị sản xuất	3	45	M	M	M	R	M	R	R
6	208492	Nghiên cứu thị trường (A)	3	45	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A	M, A
7	208222	Phân tích định lượng trong quản lý	3	45	R	R	I	I	R	R	R
8	208432	Quản trị rủi ro	2	30	I	I	M	M	R	R	R
9	208456	Nghiệp vụ ngoại thương	2	30	R	R	M	M	M	M	M
10	208403	Phương pháp nghiên cứu khoa học quản trị (A)	2	30	I, A	I, A	M, A	M, A	M, A	R, A	R, A
11	208427	Kinh doanh quốc tế (A)	3	45	R, A	M, A	R, A	M, A	M, A	M, A	R, A
12	208428	Quản trị chất lượng ứng dụng	3	45	I	M	M	M	M	R	R
13	208489	Kiến tập chuyên ngành quản trị	2	30	M	M	M	M	M	R	R
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0301 - Phải đạt tối thiểu: 2 TC											
1	208437	Quản trị văn phòng	2	30	I	R	R	M	M	M	R
2	208452	Phân tích kinh doanh	2	30	I	R	M	R	M	R	R
<i>Cộng</i>			4	60							
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0302 - Phải đạt tối thiểu: 8 TC											
1	208335	Kế toán quản trị	3	45	I	M	M	R	R	R	R
2	208425	Thị trường chứng khoán	2	30	I	I	R	M	M	R	R
3	208439	Thương mại điện tử	2	30	I	M	M	M	M	R	R
4	208472	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	I	I	R	R	R	R	R
5	208475	Tiếng Anh chuyên ngành quản trị	3	45	I	I	I	M	R	M	R
6	208642	Kiến tập thị trường	3	75	M	M	M	M	M	M	M
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0303 - Phải đạt tối thiểu: 2 TC											
1	208414	Quản trị trang trại	2	30	I	I	I	M	R	R	M
2	208421	Dự án đầu tư	3	45	R	I	M	R	M	R	I
Nhóm học phần bắt buộc tự chọn 0304 - Phải đạt tối thiểu: 10 TC											
1	208404	Tiếng Anh chuyên ngành nâng cao	2	30	I	I	I	M	R	M	R
2	208405	Seminar chuyên ngành	2	30	I	R	R	M	M	M	M
3	208407	Khởi nghiệp	3	45	M	M	M	M	M	R	R
4	208419	Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	3	45	R	R	R	M	M	M	M
5	208450	Tiểu luận tốt nghiệp ngành quản trị	5	75	R	R	R	R	R	R	R
6	208499	Khoá luận tốt nghiệp ngành quản trị	10	150	R	R	R	R	R	R	R

5. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá

5.1 Quy trình đào tạo

Quy trình tổ chức đào tạo được thực hiện theo:

- Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định số 2500/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh Ban hành Quy chế học vụ áp dụng cho bậc đại học.

II. Cách thức và công cụ đánh giá

Khả năng đạt được chuẩn đầu ra của học phần nói riêng và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo nói chung được đánh giá thông qua các phương pháp khác nhau. Các Hình thức đánh giá được xây dựng dưới dạng các Rubric với các mức độ đánh giá tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Kết quả đánh giá được thể hiện qua thang điểm chữ A, B, C, D, F theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Mô tả tóm tắt học phần

L1 Triết học Mác-Lênin (200101)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Khái lược về nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành ba phần, 4 chương. Phần thứ nhất có 1 chương bao quát những vấn đề cơ bản của triết học và vai trò triết học trong đời sống xã hội. Phần thứ hai có 2 chương trình bày 2 nội dung trọng tâm là học thuyết triết học Mác-Lênin. Phần thứ 3 có 1 chương, khái quát vai trò cơ sở lý luận triết học Mác-Lênin trong thời đại ngày nay.

Mục tiêu

- Trang bị cho sinh viên một cách tương đối có hệ thống những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin.
- Bước đầu biết vận dụng các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác - Lê in vào nghiên cứu các khoa học cụ thể, cũng như phân tích những vấn đề thực tiễn cuộc sống đang đặt ra.

L2 Toán cao cấp C1 (202114)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần Toán cao cấp C_1 gồm các kiến thức về đại số tuyến tính như ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ, ánh xạ tuyến tính, chéo hóa ma trận, dạng toàn phương và một số ứng dụng của đại số tuyến tính trong kinh tế.

Mục tiêu

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về giải tích, rèn luyện khả năng tư duy để có thể tích lũy kiến thức nền tảng, giúp cho sinh viên tiếp thu được kiến thức chuyên ngành.
- Cung cấp cho sinh viên các ứng dụng cơ bản của đại số tuyến tính để giải quyết các bài toán trong kinh tế.
- Trang bị khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề trong thực tế.

I.3 Toán cao cấp C2 (202115)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần Toán cao cấp C_2 gồm các kiến thức về giải tích toán học như phép tính vi tích phân hàm một biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, phương trình vi phân và một số ứng dụng của giải tích toán học trong kinh tế.

Mục tiêu

- Cung cấp những kiến thức cơ bản về giải tích, rèn luyện khả năng tư duy để có thể tích lũy kiến thức nền tảng, giúp cho sinh viên tiếp thu được kiến thức chuyên ngành.
- Cung cấp cho sinh viên các ứng dụng cơ bản của giải tích hàm một biến và nhiều biến để giải quyết các bài toán trong kinh tế.
- Trang bị khả năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề trong thực tế.

I.4 Giáo dục thể chất 1 (202501)

Số tín chỉ: 1

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức khái quát về lịch sử phát triển thể thao và phong trào Olympic, lợi ích của việc tập luyện TDTT và các nguyên tắc, phương pháp tập luyện TDTT, kỹ thuật nhảy xa kiểu ưỡn thân và chạy cự ly trung bình, các bài test kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo.

Mục tiêu

Cung cấp kiến thức cơ bản về ý nghĩa, lợi ích, tác dụng của việc tập luyện TDTT và các nguyên tắc phương pháp tập luyện TDTT.

Củng cố, nâng cao các tố chất thể lực cần thiết trong cuộc sống, trong các hoạt động TDTT như: sức nhanh, sức mạnh, sức bền, mềm dẻo và khéo léo.

Duy trì thường xuyên, tích cực tự giác tập luyện, đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu rèn luyện thân thể theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo.

I.5 Pháp luật đại cương (202622)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần pháp luật đại cương bao gồm những nội dung cơ bản về Nhà nước, pháp luật nói chung và Nhà nước, pháp luật Việt Nam nói riêng, trong đó tập trung làm rõ các vấn đề về bộ máy nhà nước, chức năng của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật... Học phần cũng khái quát các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nội dung cơ bản của một số ngành luật chủ yếu. Qua đó, người học sẽ có được những kiến thức nền tảng liên quan đến pháp luật để có thể tìm hiểu, nghiên cứu các quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, người học nắm bắt được chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước và mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học những lý thuyết chung về khái niệm cơ bản của khoa học pháp lý về Nhà nước và pháp luật, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam giúp người học nhận biết được những tên gọi, khái niệm trong các văn bản pháp luật. Thông qua những kiến thức của học phần, người học nắm được phương pháp tìm kiếm, sưu tầm, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật Nhà nước đã ban hành, phương pháp tiếp cận một văn bản quy phạm pháp luật, cách thức áp dụng một văn bản pháp luật vào cuộc sống. Việc học tập, nghiên cứu các vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật còn giúp người học nâng cao sự hiểu biết về vai trò, sự quan trọng của Nhà nước và pháp luật trong đời sống, để luôn có thái độ tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật Nhà nước, từ đó có ý thức đầy đủ về bổn phận và nghĩa vụ của một công dân đối với quốc gia.

I.6 Anh văn 1 (213603)

Số tín chỉ: 4

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần tập trung nâng cao 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tổng quát cho sinh viên ở trình độ Pre-Intermediate.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về tự vựng, cấu trúc, và rèn luyện kỹ năng Tiếng Anh tập trung 2 kỹ năng Nghe và Nói.

I.7 Tin học đại cương (214103)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Tin học đại cương là môn học khởi đầu giúp học viên tiếp cận với lĩnh vực công nghệ thông tin, học viên sẽ nắm rõ được các khái niệm về thông tin, máy tính nói riêng và về công nghệ thông tin nói chung. Học viên có thể nắm rõ thành phần cấu tạo và nguyên lý hoạt động của máy tính, sử dụng thành thạo, cài đặt phần mềm, quản lý dữ liệu, tự tìm ra nguyên nhân và xử lý được các lỗi cơ bản trong quá trình sử dụng. Nội dung môn học còn giúp học viên có thể sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng như MS Word, MS Powerpoint, MS Excel, MS Access. Bên cạnh đó, học viên được trang bị kiến thức về mạng internet, sử dụng được các thủ thuật tìm kiếm trên mạng, giúp khai thác và sử dụng thông tin hiệu quả, phục vụ tốt nhu cầu học tập, làm việc, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn sau này.

Mục tiêu

- Hiểu rõ và vận dụng kiến thức về máy tính, về hệ điều hành, thao tác cài đặt phần mềm, làm việc với file và thư mục (tạo, đổi tên, tìm kiếm, xóa) trên hệ điều hành Windows
- Hiểu rõ về thông tin và xử lý thông tin, phân loại được các loại máy tính
- Hiểu rõ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trên các lĩnh vực khác nhau
- Hiểu rõ nguyên lý hoạt động của các thành phần cơ bản của một máy tính
- Có khả năng cài đặt, thiết lập quyền hạn của các user trên hệ điều hành Windows
- Hiểu rõ về internet, các công cụ tìm kiếm google như Google Search, Google Translate, Google Trends, Google Map, Google Adwords
- Vận dụng các công cụ tìm kiếm để khai thác thông tin, tài nguyên trên internet
- Hiểu rõ và vận dụng các phần mềm văn phòng của Microsoft vào việc soạn thảo văn bản, tính toán, tổ chức và quản trị CSDL, trình chiếu
- Có khả năng định dạng văn bản theo yêu cầu
- Có khả năng làm thuyết trình trước một tập thể

I.8 Kinh tế chính trị Mác- Lênin (200102)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Triết học Mác- Lênin (200101)

Mô tả học phần

Khái lược về khái niệm, phạm trù, quy luật kinh tế, phương pháp luận tư duy kinh tế của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được

cấu trúc thành ba phần, 6 chương, cụ thể là: phần thứ nhất có 1 chương bao quát những vấn đề cơ bản của kinh tế chính trị và chức năng kinh tế chính trị trong tư duy kinh tế; phần thứ hai có 3 chương trình bày 3 nội dung trọng tâm là học thuyết kinh tế chính trị Mác-Lênin; phần thứ 3 có 2 chương, khái quát vai trò cơ sở lý luận kinh tế chính trị Mác-Lênin ở Việt Nam.

Mục tiêu

Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống, có chọn lọc những kiến thức cơ bản của môn học kinh tế chính trị Mác - Lê nin. Để sinh viên có căn cứ khoa học hiểu và lý giải được các đường lối chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta tạo niềm tin có cơ sở khoa học vào sự lãnh đạo của Đảng và sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội; Cùng với các môn khoa học khác, tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan, phương pháp luận tư duy kinh tế.

I.9-10 Quân sự (200201-200202)

Số tín chỉ: 3-3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Giáo dục Quốc phòng –An ninh là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, một nội dung cơ bản trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; là môn học chính khóa trong chương trình giáo dục của cấp Trung học phổ thông và trình độ đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

Mục tiêu

Giáo dục quốc phòng - an ninh góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên về lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; có ý thức cảnh giác trước âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng và công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; có kỹ năng quân sự để tham gia vào sự nghiệp xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

I.11 Xác suất thống kê (202121)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Toán cao cấp C1 (202114)

Mô tả học phần

Học phần này được thiết kế để cung cấp cho người học các kiến thức về lý thuyết xác suất, các biến ngẫu nhiên và hàm phân phối của chúng. Lý thuyết về mẫu và các đặc trưng mẫu. Lý thuyết ước lượng. Kiểm định giả thuyết thống kê và kiến thức tương quan, hồi quy.

Mục tiêu

Trang bị cho sinh viên ngành Kinh tế Nông nghiệp các kiến thức cơ bản về Lý thuyết xác suất thống kê và ứng dụng của Lý thuyết xác suất thống kê trong việc giải thích các hiện tượng

đơn giản trong thực tế. Thông qua học phần này sinh viên có các kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, xử lý số liệu; áp dụng và kết hợp thành thạo nhiều phương pháp thống kê để đưa ra quyết định phù hợp thực tiễn. Chủ động và tích cực áp dụng các phương pháp ước lượng, kiểm định, hồi quy trong quá trình học tập và nghiên cứu khoa học.

I.12 Giáo dục thể chất 2 (202502)

Số tín chỉ: 1

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần cung cấp khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Đồng thời, học phần cũng hướng dẫn kỹ thuật di chuyển, đệm bóng (chuyền bóng thấp tay), chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng, chắn bóng, đội hình thi đấu.

Mục tiêu

Lịch sử phát triển, lợi ích, tác dụng; các nguyên lý kỹ thuật và các điều luật cơ bản của môn bóng chuyền.

Các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền: kỹ thuật đệm bóng, chuyền bóng cao tay trước mặt, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng, chắn bóng.

Xây dựng ý thức, thái độ học tập đúng đắn, đảm bảo tính kỷ luật trong học tập và rèn luyện.

I.13 Anh văn 2 (213604)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Anh văn 1 (213603)

Mô tả học phần

Học phần tập trung nâng cao 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tổng quát cho sinh viên ở trình độ Pre-Intermediate

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về từ vựng, cấu trúc, và rèn luyện kỹ năng Tiếng Anh tập trung 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết.

I.14 Chủ nghĩa xã hội khoa học (200103)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Kinh tế chính trị Mác- Lênin (200102)

Mô tả học phần

Căn cứ vào mục tiêu, nội dung môn học được cấu trúc thành ba phần, 7 chương gồm: Phần thứ nhất có 2 chương bao quát những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học; Phần thứ

hai có 3 chương trình bày 3 nội dung trọng tâm lý thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học; Phần thứ 3 có 2 chương, khái quát vấn đề cơ bản trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu

- Cùng với các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn học khác giúp sinh viên có nhận thức tổng hợp, toàn diện về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
- Cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

I.15 Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học (200103)

Mô tả học phần

Ngoài chương mở đầu, nội dung học phần gồm 7 chương:

Chương I trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh;

Từ Chương II đến Chương VII trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu của học phần.

Mục tiêu

Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về tư tưởng, đạo đức và giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.

Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách mạng nước ta.

Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới; chủ động tích cực trong việc giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối của Đảng và Nhà nước.

I.16 Lịch sử Đảng CSVN (200105)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh (200107)

Mô tả học phần

Học phần cung cấp, trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam kể từ khi Đảng ra đời cho đến nay, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới, trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa, đối ngoại,...

Mục tiêu

- Nắm vững được những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại,...)

- Vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đối ngoại,...theo đường lối của Đảng và Nhà nước.
- Có phẩm chất đạo đức tốt, có niềm tin và trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức trách nhiệm công dân, ý thức kỷ luật và thái độ nghề nghiệp đúng đắn.

II.1.1 Kinh tế vi mô 1 (208109)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần tập trung vào nội dung chính gồm: các nguyên lý của kinh tế; khái niệm và quy luật cung cầu; sự cân bằng thị trường và biến động thị trường; thặng dư sản xuất, thặng dư người tiêu dùng và phúc lợi xã hội; tác động của các chính sách vi mô vào thị trường; hàm sản xuất và các loại chi phí sản xuất; quyết định của nhà sản xuất với mục tiêu tối đa lợi nhuận trong thị trường cạnh tranh và thị trường độc quyền; và hành vi người tiêu dùng.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học những nguyên lý cơ bản, khái niệm, quy luật liên quan đến kinh tế thị trường, lý thuyết hành vi người sản xuất, hành vi người tiêu dùng, tác động của các chính sách của chính phủ vào thị trường, sự khác biệt giữa thị trường cạnh tranh, thị trường độc quyền và những vấn đề liên quan trong việc ra quyết định của doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng tư duy, phân tích, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình... Bên cạnh đó, thái độ, tinh thần học tập, tính nghiêm túc, tính trung thực... của người học cũng được tạo điều kiện rèn luyện trong suốt quá trình học học phần này.

II.1.2 Kinh tế vĩ mô 1 (208110)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Kinh tế vi mô 1 (208109)

Mô tả học phần

Học phần Kinh tế vĩ mô 1 mô tả các khái niệm và biến số vĩ mô như: GDP, CPI, tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng kinh tế, các khái niệm về tiền, tốc độ lưu thông của tiền, cân cân thương mại, đầu tư nước ngoài ròng, tỷ giá hối đoái, tổng cung, tổng cầu. Học phần phân tích nền kinh tế như một tổng thể, trong đó chia nền kinh tế thành hai thị trường lớn, gồm: (i) thị trường hàng hóa và dịch vụ, (ii) thị trường tiền tệ và vốn vay. Nghiên cứu cơ chế vận hành của từng thị trường thông qua các mô hình cân bằng của từng thị trường như mô hình IS - LM, mô hình AS - AD.

Mục tiêu

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô bao gồm: cơ sở lý thuyết về khái niệm và các biến số kinh tế vĩ mô; phân tích số liệu và nhận định các mô

hình kinh tế vĩ mô; vận dụng các lý thuyết và mô hình kinh tế vĩ mô để phân tích, đánh giá các hiện tượng và các biến động kinh tế vĩ mô cũng như chính sách của một nền kinh tế.

II.1.3 Quản trị học (208416)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chức năng và kỹ năng quản trị để thực hiện các hoạt động trong một tổ chức nhằm kết hợp các hoạt động cá nhân riêng lẻ với nhau trong một tổ chức hoàn thành những mục tiêu chung. Chức năng của quản trị học bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra được coi là nguyên lý căn bản được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản trị. Học phần cũng đề cập đến lịch sử ra đời và sự phát triển của các học thuyết quản trị, phân tích môi trường hoạt động của một tổ chức. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có cơ hội thảo luận, phân tích tình huống liên quan đến các chức năng và kỹ năng cần thiết trong việc ra quyết định, hoạch định, lãnh đạo và tổ chức có hiệu quả.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản trong công tác điều hành quản lý tổ chức dựa trên bốn chức năng: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Kết thúc môn học này, sinh viên sẽ có một số kiến thức và kỹ năng phân tích liên quan đến quá trình hoạch định theo phương pháp quản trị bằng mục tiêu (Management by Objectives – MBO) và giải quyết các vấn đề trong tổ chức một cách hiệu quả. Ngoài ra, sinh viên sẽ có khả năng phân tích vấn đề dựa trên các tình huống thực tiễn để ra quyết định điều hành quản lý ứng dụng cho các loại hình tổ chức trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập hiện nay.

II.1.4 Nguyên lý thống kê kinh tế (208231)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Xác suất thống kê (202121)

Mô tả học phần

Học phần này đề cập các khái niệm sử dụng trong công tác nghiên cứu thống kê, trang bị phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu bản chất và tính quy luật của hiện tượng kinh tế xã hội, thông qua các biểu hiện về mặt lượng trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể. Mặt khác, học phần cũng cung cấp một số công cụ suy diễn bản chất của tổng thể nghiên cứu dựa vào kết quả của mẫu điều tra.

Mục tiêu

Học phần này giúp người học có thể nghiên cứu được các quy luật vận động và phát triển của các hiện tượng kinh tế xã hội thông qua các biểu hiện về mặt lượng của chúng trong điều kiện thời gian và không gian xác định. Mặt khác, thông qua một nghiên cứu cụ thể, người học có

thể tiến hành điều tra thu thập các dữ liệu thể hiện các đặc điểm của hiện tượng nhằm phân tích bản chất của hiện tượng.

II.1.5 Nguyên lý kế toán (208336)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần nguyên lý kế toán cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về kế toán: các nguyên tắc, khái niệm, phương pháp kế toán qui định trong các văn bản pháp luật liên quan đến chế độ kế toán quốc gia trong thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, học phần giới thiệu kiến thức cơ bản về ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu phát sinh ở đơn vị kế toán và hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức ở mức độ cơ bản về kế toán để hiểu hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, có thể trình bày cách ghi chép những nghiệp vụ kế toán chủ yếu phát sinh ở đơn vị kế toán. Ngoài ra, học phần tạo điều kiện cho sinh viên hoàn thiện kỹ năng tư duy để giải quyết vấn đề trong quá trình thảo luận, hình thành ý thức học tập suốt đời.

II.1.6 Tài chính tiền tệ (208340)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết:

Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1(208110)

Mô tả học phần

Học phần Tài chính tiền tệ cung cấp cho người học các vấn đề lý luận cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng và ngân hàng như: lý luận cơ bản về tài chính, cấu trúc hệ thống tài chính và thị trường tài chính; lý luận cơ bản về tiền tệ và lưu thông tiền tệ; khái quát những nội dung cơ bản của các khâu trong hệ thống tài chính: tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tín dụng và các tổ chức tài chính trung gian, ngân hàng trung ương, chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế.

Mục tiêu

Học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết cơ bản nhất về tài chính - tiền tệ, cấu trúc hệ thống tài chính và thị trường tài chính, các lý luận về tiền tệ và lưu thông tiền tệ, hệ thống tài chính nhà nước, tài chính doanh nghiệp, chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, hoạt động và vai trò của ngân hàng thương mại. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng làm việc nhóm có hiệu quả, có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và viết báo cáo. Học phần cũng trang bị cho người học thái độ tích cực và nghiêm túc trong tham gia thảo luận môn học, khả năng tự học, tôn trọng qui định của nhà trường và lớp học.

II.1.7 Marketing căn bản (208453)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên lý Marketing bao gồm một số khái niệm về marketing, môi trường marketing, phân tích thị trường, hành vi người tiêu dùng, lựa chọn thị trường mục tiêu, phân đoạn thị trường, định vị sản phẩm, các chiến lược marketing cơ bản. Bên cạnh đó, học phần này còn giúp người học phát triển kiến thức nền tảng về marketing, kỹ năng xây dựng và vận dụng linh hoạt các chiến lược marketing trong kinh doanh.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về một số khái niệm marketing, các phương pháp nghiên cứu môi trường Marketing và nghiên cứu thị trường, nghiên cứu hành vi người tiêu dùng, lựa chọn thị trường mục tiêu, phân đoạn thị trường, định vị sản phẩm, cách vận dụng chiến lược 4P (chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và chiến lược xúc tiến hỗn hợp). Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho người học các kỹ năng chuyên môn để xây dựng và phân tích chiến lược Marketing của một tổ chức. Đồng thời, học phần cũng tạo điều kiện để người học thực hành các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và viết báo cáo trong quá trình học tập.

II.1.8 Kinh tế lượng căn bản (208211)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Mô học tiên quyết: Không

Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1 (208110); Nguyên lý thống kê kinh tế (208231)

Mô tả học phần

Học phần Kinh tế lượng căn bản tập trung vào nội dung phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số bằng việc sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính. Những nội dung chính của học phần bao gồm: những giả thiết cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính, bản chất phương pháp bình phương bé nhất, ước lượng mô hình, kiểm định các vi phạm giả thiết, đánh giá sự phù hợp của mô hình, và diễn dịch kết quả.

Mục tiêu

Học phần giúp cho sinh viên diễn giải được các khái niệm cơ bản về kinh tế lượng, hồi quy, quan hệ thống kê và quan hệ nhân quả giữa các biến số, loại dữ liệu, kỹ thuật lựa chọn dạng hàm, ước lượng và kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện nghiên cứu định lượng, sử dụng các bằng chứng thực nghiệm từ kết quả mô hình hồi quy nhằm gợi ý chính sách trong lĩnh vực tài chính, kinh tế, xã hội và môi trường nói chung và ngành đào tạo nói riêng.

II.1.9 Ứng dụng CNTT trong quản lý (208401)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần

Mô học tiên quyết: Không

Môn học trước: Tin học đại cương (214103)

Mô tả học phần

Môn học cung cấp cho sinh viên khối ngành Kinh tế - Quản trị kiến thức về quản lý doanh nghiệp thông qua công nghệ thông tin. Ứng dụng các ưu thế của công nghệ thông tin vào quản trị và điều hành doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất. Hiểu được các chức năng của công nghệ thông tin và ứng dụng được cách chức năng đó vào thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu để phục vụ cho công tác quản trị được tốt hơn. Mặt khác môn học còn cung cấp cho người học các kỹ năng thực hành trên máy tính, thành thạo các phần mềm thông dụng trong ngành quản trị để phục vụ tốt cho công việc. Hơn thế nữa giúp cho người học biết được lợi thế của công nghệ thông tin trong thời đại ngày nay và từ đó người học chủ động học tập để nắm bắt được các lợi thế đó. Đi cũng nói những ưu điểm còn giúp chỉ ra cho người học nhận thấy những rủi ro và từ đó có những biện pháp phòng tránh trong việc sử dụng công nghệ thông tin.

Mục tiêu

Môn học cung cấp cho người học các kiến thức về công nghệ thông tin và việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình quản trị kinh doanh cụ thể, Phân tích tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong kinh doanh trong thời đại hiện nay, Sử dụng thành thạo Microsoft office (word, excel, powerpoint), Cài đặt và sử dụng tốt các phần mềm (spss, stata, amos...) và các phần mềm hỗ trợ cho nhà quản trị, Khai thác thông tin từ internet (google, email và các mạng xã hội...) để hỗ trợ trong việc ra quyết định của nhà quản trị, Vận dụng các tiện ích của công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành doanh nghiệp, Ý thức các giá trị đạo đức, nhân văn trong giao tiếp trực tuyến và đề cao tầm quan trọng của quản trị thông tin, bảo mật thông tin.

II.1.10 Luật thương mại (208423)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Pháp Luật Đại Cương (202622)

Mô tả học phần

Học phần Luật Thương Mại cung cấp những kiến thức về thương nhân và những hoạt động thương mại do thương nhân tiến hành, các chế tài và các phương thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại.

Mục tiêu

Học phần Luật thương mại cung cấp cho người học những kiến thức và quy định pháp luật về thương nhân, địa vị pháp lý của thương nhân, hoạt động thương mại do thương nhân tiến hành, chế tài trong hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh. Học phần giúp cho người học có thể vận dụng các quy định pháp luật để tiến hành các hoạt động kinh doanh theo đúng quy định; vận dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống diễn ra trong thực tế và đánh giá tác động của các quy định pháp luật đó đối với hoạt động thương mại trên thực tế.

II.2.1 Xã hội học đại cương (202621)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần Xã hội học đại cương gồm các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự phân tích các khái niệm cơ bản như văn hóa và xã hội, xã hội hóa và tương tác xã hội, nhóm và tổ chức xã hội,...; các vấn đề xã hội và khuôn mẫu hành vi của cá nhân, chế độ hoạt động của các hệ thống xã hội và kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội giải quyết những vấn đề thực tế..

Mục tiêu

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về xã hội học: như lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học, đối tượng chức năng của xã hội học, các lý thuyết xã hội học, khái niệm xã hội học và phương pháp nghiên cứu xã hội học.

Năng lực đạt được: khả năng nhận thức, phân tích các vấn đề xã hội một cách cơ bản.

II.2.2 Kinh tế vi mô 2 (208122)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Kinh tế vi mô 1 (208109)

Mô tả học phần

Học phần Kinh tế vi mô 2 cung cấp cho người học các chủ đề chuyên sâu về cấu trúc thị trường như thị trường độc quyền bán và độc quyền mua, thị trường cạnh tranh độc quyền, thị trường độc quyền nhóm, lý thuyết trò chơi, mô hình cân bằng chung và kinh tế học phúc lợi.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học nguyên tắc định giá cơ bản để tối đa hóa lợi nhuận và xác định chi phí xã hội trong thị trường độc quyền bán và độc quyền mua, các nguyên tắc về định giá khi có quyền lực thị trường, nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận trên thị trường cạnh tranh độc quyền, các mô hình cân bằng trên thị trường độc quyền nhóm, kiến thức về lý thuyết trò chơi, chiến lược cạnh tranh, mô hình cân bằng chung và kinh tế học phúc lợi. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng phân tích, lập luận, giải thích các tình huống liên quan đến phân tích cấu trúc thị trường và lý thuyết trò chơi; vận dụng công cụ và kiến thức toán để phân tích và giải quyết các bài toán kinh tế; kỹ năng làm việc nhóm thuyết trình và thảo luận hiệu quả.

II.2.3 Phong thủy ứng dụng (208208)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần này tập trung vào những lý thuyết cơ bản về khoa học phong thủy dưới góc nhìn đương đại, một số nguyên lý trọng đề triết học phương đông xoay quanh các chủ đề: Phân vùng cửu cung; Bát Trạch minh cảnh; Lý thuyết sắc màu; Trục xung trong phong thủy; Khí - Lập cực và bao cảnh tổng quan. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu các nội dung về hướng nhà tu tạo và các bước chu chỉnh một căn nhà hợp phong thủy.

Mục tiêu

Học phần này trang bị cho người học các luận điểm khoa học về phong thủy, hiểu được quy luật vận hành của vũ trụ, sử dụng đúng khái niệm về phong thủy, ứng dụng học thuyết ngũ hành và học thuyết âm dương trong việc lựa chọn nhân sự, đối tác trong công việc. Ngoài ra, học phần còn giúp người học tiếp cận được kinh dịch, các phương pháp gieo quẻ, định hướng cát hung trong phong thủy, xác định cung mệnh, chọn bát san, bố trí nội thất, chọn ngày tháng giờ tốt, nhận biết về trục xung, những điều kỵ trong phong thủy và lựa chọn đầu sách giải quyết trong phong thủy một cách hợp lý.

II.2.4 Thống kê doanh nghiệp (208213)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Xác suất thống kê (202121)

Mô tả học phần

Học phần cung cấp các khái niệm, nguyên tắc và phương pháp tính toán, các chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp theo chế độ thống kê hiện hành. Đồng thời học phần cũng trình bày phương pháp phân tích thống kê các chỉ tiêu nhằm đánh giá kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác thống kê trong doanh nghiệp, giúp người học nắm vững phương pháp tính toán các chỉ tiêu thống kê, trình bày tài liệu thống kê và phân tích các chỉ tiêu thống kê trong doanh nghiệp. Học phần cũng tạo điều kiện thuận lợi để người học nghiên cứu các môn học khác (kế toán, phân tích kinh doanh...).

II.2.5 Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh (208402)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng trong giao tiếp cơ bản, kỹ năng sử dụng lời nói, lắng nghe, đặt câu hỏi, phản hồi, thuyết trình, viết, và giao tiếp phi ngôn ngữ khi tham gia vào cuộc sống và các hoạt động kinh doanh sau này. Môn học giúp

sinh viên vận dụng những kiến thức về giao tiếp trong kinh doanh, kỹ năng về giao tiếp trong kinh doanh cho việc học tập và công việc sau này.

Mục tiêu

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giao tiếp trong kinh doanh, giúp sinh viên nhận thức đúng về tầm quan trọng, vai trò của giao tiếp trong kinh doanh. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp cơ bản, kỹ năng sử dụng lời nói, lắng nghe, đặt câu hỏi, phản hồi, thuyết trình, viết, giao tiếp phi ngôn ngữ, và giao tiếp trong các trường hợp cụ thể trong môi trường kinh doanh. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên sẽ có khả năng vận dụng những kiến thức về giao tiếp kinh doanh, kỹ năng về giao tiếp trong học tập, cuộc sống, và công việc sau này. Học phần giúp sinh viên biết cách tự đánh giá được điểm mạnh, hạn chế trong giao tiếp của bản thân và đề ra những biện pháp để hoàn thiện. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có thái độ tích cực đối mới trong hoạt động giao tiếp để đạt hiệu quả tốt hơn trong học tập và công việc.

II.2.6 Pháp luật thuế (208342)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nguyên lý kế toán (208336)

Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các chính sách thuế đang áp dụng tại Việt Nam như: Thuế Xuất khẩu - Nhập khẩu, Thuế Tiêu thụ đặc biệt, Thuế Giá trị gia tăng, Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thuế Thu nhập cá nhân, Thuế Bảo vệ môi trường, Thuế Sử dụng đất nông nghiệp, Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp và Thuế Tài nguyên. Đồng thời, học phần cũng cung cấp cho sinh viên khả năng vận dụng linh hoạt các chính sách thuế vào các tình huống thực tế.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên toàn bộ kiến thức về chính sách thuế hiện hành tại Việt Nam, cụ thể bao gồm nhận thức đầy đủ về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng miễn thuế, thuế suất, phương pháp tính các loại thuế. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên có các kỹ năng tham gia vào quá trình xác định và thi hành chính sách thuế của doanh nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình với thái độ tự tin, tích cực, thượng tôn pháp luật và tự ý thức nâng cao năng lực học tập suốt đời.

II.2.7 Tín dụng ngân hàng (208345)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Tài chính tiền tệ (208340)

Mô tả học phần

Học phần mô tả cho sinh viên khối ngành kinh tế các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ cấp tín dụng của một ngân hàng thương mại bao gồm: cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê

tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá, bao thanh toán. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho sinh viên khối ngành kinh tế những kiến thức chung về nghiệp vụ huy động vốn. Ngoài ra, học phần cũng giới thiệu các chính sách hiện hành, hướng dẫn sinh viên tìm hiểu thực trạng tài chính – ngân hàng tại Việt Nam.

Mục tiêu

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ cấp tín dụng trong một ngân hàng thương mại, bao gồm: quy trình, cách tính toán số liệu, những quy định hiện hành.

II.2.8 Hành vi tổ chức (208422)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học phần:

Mô học tiên quyết: Không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Môn học cung cấp cho sinh viên khối ngành Kinh tế - Quản trị các kiến thức về hành vi cá nhân – hành vi của tổ chức. Hiểu và đánh giá được tầm quan trọng của yếu tố hành vi trong quản trị, từ đó vận dụng vào thực tế quản trị của doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp. Hơn thế môn học còn cung cấp cho sinh viên các kỹ năng để nhận diện và phân tích được các đặc tính của hành vi, đánh giá được các đặc điểm của hành vi cá nhân, hành vi của nhóm và hành vi của tổ chức. Mặt khác môn học còn cung cấp cho sinh viên các thái độ ứng xử, hành vi ứng xử phù hợp trong quá trình học tập và công việc sau khi ra trường.

Mục tiêu

Học phần trang bị cho người học các kiến thức liên quan tới hành vi cá nhân, hành vi tổ chức như: Phân tích tầm quan trọng của hành vi trong tổ chức; Phân loại các đặc tính của hành vi; Phân tích các đặc điểm của hành vi cá nhân, hành vi nhóm và hành vi của tổ chức; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng cũng như quyết định đến hành vi cá nhân và tổ chức; Thiết lập và xây dựng hệ thống hành vi của tổ chức; Quản trị các giải đoạn hành vi của tổ chức; Áp dụng các lý thuyết hành vi trong động viên và điều hành doanh nghiệp.

II.2.9 Động thái khách hàng (208461)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp những nội dung chính như sau: khái niệm về hành vi khách hàng, quá trình tâm lý của khách hàng, hành vi khách hàng trong từng giai đoạn trước khi mua sắm _ trong khi mua sắm _ sau khi mua sắm, cách thức học tập và nhận thức của khách hàng đối với sản phẩm, những cảm xúc, động cơ, và thái độ của khách hàng đối với sản phẩm. Qua đó, cũng giúp học viên có một thái độ đúng đắn khi xây dựng ý tưởng kinh doanh, đó là biết đặt mình vào vị trí khách hàng để sản xuất những sản phẩm mà khách hàng cần.

Mục tiêu

Học phần này giúp cho học viên hiểu và nhận biết được khách hàng của mình là ai qua việc tìm hiểu hành vi khách hàng, và biết cách vận dụng vào việc xây dựng một chiến lược Marketing Mix, chiến lược phân khúc thị trường thật sự hữu hiệu, và có thể thu hút được khách hàng, mở rộng thị trường kinh doanh, qua đó giúp cho việc hoạt động kinh doanh ngày càng phát triển. Học phần này còn rèn luyện cho học viên kỹ năng phân tích và đánh giá về nhu cầu, cảm xúc, quá trình học tập và nhận thức, cũng như thái độ và hành vi mua sắm tiêu dùng của khách hàng để có một thái độ phục vụ khách hàng tốt nhất, mang lại sự hài lòng cho khách hàng và khiến họ trở thành khách hàng trung thành.

II.2.10 Thẩm định giá (208326)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị tài chính (208341)

Mô tả học phần

Học phần thẩm định giá giới thiệu cho người học tổng quát về sự phát triển của ngành thẩm định giá trên thế giới và tại Việt Nam. Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực thẩm định giá gồm cơ sở giá trị, nguyên tắc thẩm định giá, quy trình thẩm định giá, các phương pháp thẩm định giá cũng như hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam làm cơ sở cho việc thẩm định giá.

Mục tiêu

Học phần giúp học viên hiểu rõ các nội dung liên quan đến cơ sở giá trị tài sản, nguyên tắc thẩm định giá, các phương pháp thẩm định giá cụ thể cho từng đối tượng thẩm định giá khác nhau: bất động sản, hàng hóa – dịch vụ, máy móc – thiết bị và xác định giá trị doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học viên sẽ vận dụng được các cách tiếp cận chính được áp dụng trong việc thẩm định giá gồm: cách tiếp cận từ thị trường, cách tiếp cận từ thu nhập và cách tiếp cận từ chi phí. Thông qua học phần, người học có khả năng lựa chọn phương pháp thẩm định giá căn cứ vào đặc điểm đối tượng thẩm định giá và các thông tin thu thập được nhằm đưa ra kết quả thẩm định giá phù hợp.

II.2.11 Đàm phán thương lượng (208435)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nghiệp vụ ngoại thương (208456)

Mô tả học phần

Học phần này bao gồm những nội dung chính như: kiến thức về tâm lý và văn hóa trong đàm phán, các nguyên lý cơ bản trong đàm phán, những vấn đề pháp lý trong đàm phán, kỹ thuật đàm phán. Học phần này còn giúp cho học viên rèn luyện kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức đàm phán, kỹ năng ra quyết định trong đàm phán. Thông qua đó, giúp cho học viên có

sự tự tin và một thái độ đúng đắn khi tiếp xúc, giao dịch với đối tác, và thực hiện thành công một cuộc đàm phán.

Mục tiêu

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về: đàm phán, tâm lý trong đàm phán, các nguyên lý cơ bản trong đàm phán, pháp lý trong giao dịch. Đồng thời cũng rèn luyện cho học viên các kỹ năng cho học viên về: chuẩn bị và xây dựng kế hoạch đàm phán, tổ chức đàm phán, ra quyết định trong đàm phán, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.

III.1.1 Quản trị chiến lược (208406)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: Không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Học phần Quản trị Chiến lược cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng hoạch định và quản trị chiến lược trong vai trò của nhà quản trị. Học phần này giới thiệu các nội dung chính bao gồm: Tổng quan về Quản trị chiến lược, xác định nhiệm vụ chiến lược của doanh nghiệp, phân tích môi trường kinh doanh, đề xuất các cấp chiến lược cho doanh nghiệp, tổ chức thực thi và kiểm soát chiến lược.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cụ thể trong việc phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc đưa ra một quyết định chiến lược kinh doanh (môi trường vĩ mô, vi mô và môi trường nội bộ của doanh nghiệp) và phân tích, thực thi, đánh giá các cấp chiến lược của doanh nghiệp. Kết thúc môn học sinh viên sẽ có kiến thức và kỹ năng liên quan đến quá trình phân tích, hoạch định các chiến lược, xây dựng các kế hoạch và chương trình hành động, cách thức tổ chức thực thi và kiểm soát việc triển khai các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên sẽ có khả năng phân tích vấn đề dựa trên các tình huống thực tiễn trong chiến lược kinh doanh và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp.

III.1.2 Quản trị nhân sự (208424)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị nhân sự, bao gồm: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân viên, đánh giá thành tích công tác, động viên, khuyến khích nhân viên trong doanh nghiệp, cách thức trả công lao động và tìm hiểu các mối quan hệ nhân sự trong một doanh nghiệp.

Mục tiêu

Môn học Quản trị nhân sự cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị nhân sự: biết cách bố trí đúng người đúng việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng nhân sự, thực hiện

đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; có kỹ năng sử dụng con người và giữ chân người lao động thông qua các chế độ lương, thưởng và các mối quan hệ lao động. Ngoài ra sinh viên sẽ biết cách phân tích và đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nhân sự trong doanh nghiệp.

III.1.3 Quản trị tài chính (208341)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Tài chính tiền tệ (208340); Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Môn học cung cấp kiến thức nền tảng cho người học về bản chất, mối liên hệ các thành phần tài chính trong doanh nghiệp, các lý thuyết về các loại hình doanh nghiệp, nhận biết các khoản mục tài chính, tính toán các tỷ số tài chính để có thể biết được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, các công cụ để phân tích đánh giá sử dụng nguồn vốn trong ngắn hạn, hiểu biết cách thức vận hành của thị trường chứng khoán, phân tích điểm hòa vốn, tỷ suất sinh lời trong đầu tư của tài sản, tư duy sáng tạo trong điều hành.

Mục tiêu

Học phần cung cấp kiến thức về quản trị tài chính gồm khái niệm, mục tiêu của quản trị tài chính, môi trường kinh doanh, hệ thống thuế, phân tích các báo cáo tài chính, cách hoạt động của thị trường chứng khoán. Cung cấp các lý thuyết và công cụ để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp các chỉ số tài chính khả năng sử dụng vốn bằng các phương pháp tính khấu hao, chu kỳ luân chuyển vốn hàng hóa, dự toán doanh thu, tính được thời điểm hoạt động kinh doanh bắt đầu có lợi nhuận, lý thuyết về đầu tư vào một tài sản. Qua đó, học phần trang bị các kỹ năng ứng dụng các lý thuyết đã học vào môi trường thực tế, đánh giá thực hiện quản trị nguồn vốn, tài sản trong doanh nghiệp, đưa ra các quyết định, phân tích tình hình kinh doanh thực tế tại doanh nghiệp. Trang bị cho người học kỹ năng thuyết trình, tìm kiếm thông tin, hoạt động nhóm, viết báo cáo. Giúp sinh viên tự tin và cẩn trọng khi đầu tư trên thị trường tài chính, học tập làm việc tích cực, chủ động tìm kiếm thông tin, vận dụng vào số liệu thực tế.

III.1.4 Quản trị Marketing (208431)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị học (208416); Marketing căn bản (208453)

Mô tả học phần

Học phần Quản trị Marketing cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng Marketing trong vai trò của nhà quản trị. Học phần này làm rõ các nội dung chính bao gồm: Bản chất của Quản trị Marketing, phân tích cơ hội Marketing, kỹ thuật phân khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu, xây dựng chiến lược và kế hoạch Marketing của doanh nghiệp, quản trị các công cụ Marketing hỗn hợp (4P) và thương hiệu.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức cụ thể trong việc phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến việc đưa ra một quyết định Marketing (môi trường – đối thủ cạnh tranh – khách hàng) và nhận thức được các vấn đề chiến lược, quản trị các công cụ Marketing hỗn hợp cũng như các nội dung cơ bản trong quản trị thương hiệu. Kết thúc môn học sinh viên sẽ có một số kiến thức và kỹ năng liên quan đến quá trình hoạch định các kế hoạch và chương trình Marketing, cách thức tổ chức và kiểm soát việc triển khai các công cụ marketing của doanh nghiệp. Ngoài ra, sinh viên sẽ có khả năng phân tích vấn đề dựa trên các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực Marketing.

III.1.5 Quản trị sản xuất (208451)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về công tác hoạch định và tổ chức quá trình sản xuất trong doanh nghiệp 1 cách tối ưu, bao gồm: Dự báo; Quyết định về sản phẩm, dịch vụ, công suất và thiết bị; Xác định địa điểm của doanh nghiệp; Hoạch định chiến lược toàn cầu; Lập lịch trình sản xuất; Quản trị hàng tồn kho; Hoạch định nhu cầu vật tư; Bố trí mặt bằng.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên toàn bộ kiến thức về quản trị các quá trình sản xuất, hiểu và biết cách vận dụng các phương pháp thực hiện tối ưu vào thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh để chi phí bỏ ra là thấp nhất nhưng hiệu quả mang lại cao nhất. Trên cơ sở đó, người học được thực hành những kỹ năng phân tích, đánh giá, giải quyết các bài toán và ra quyết định về những vấn đề cốt yếu trong quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt được mục tiêu của doanh nghiệp đề ra 1 cách hiệu quả. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và viết báo cáo. Thông qua học phần, người học có thái độ tự tin, tham gia tích cực và làm việc theo nhóm, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, và tự ý thức nâng cao năng lực học tập suốt đời.

III.1.6 Nghiên cứu thị trường (208492)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Marketing căn bản (208453) và Nguyên lý thống kê kinh tế (208231)

Mô tả học phần

Môn học cung cấp cho sinh viên khối ngành Kinh tế - Quản trị kiến thức, các nguyên lý và cách thức thực hiện nghiên cứu thị trường. Hiểu và đánh giá được tầm quan trọng của nghiên cứu thị trường trong kinh doanh và các hoạt động kinh tế. Biết áp dụng kiến thức để nghiên cứu thị trường phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp cũng như ra quyết định. Hơn thế nữa môn học còn cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thiết kế dự án nghiên cứu, xây dựng

thang đo và thiết kế bảng câu hỏi phục vụ cho các hình thức thu thập số liệu. Tổ chức thu thập, tổng hợp, xử lý, phân tích số liệu và viết và trình bày báo cáo. Từ đó nhận diện ra cơ hội marketing cũng như cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp. Mặt khác thông qua môn học sinh viên còn được trang bị cách thức làm việc, cách thức ứng xử giữa con người với con người cũng như với công việc. tôn trọng kết quả nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp. Cách thức nhìn nhận vấn đề và giải quyết khó khăn.

Mục tiêu

Môn học trang bị cho người học các kiến thức về nghiên cứu thị trường như, Phân tích tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu thị trường, Xác định chủ đề và mục tiêu nghiên cứu, Thu thập dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng, Xác định thang đo, xây dựng được bảng câu hỏi phỏng vấn và tổ chức các loại hình khảo sát, Phân tích số liệu, viết báo cáo và trình bày được kết quả nghiên cứu, Tìm kiếm thông tin và tham khảo đúng khoa học, làm việc nhóm và độc lập, Sử dụng các phần mềm excel, spss và amos phục vụ công tác nghiên cứu.

III.1.7 Phân tích định lượng trong QL (208222)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Xác xuất thống kê (202121)

Mô tả học phần

Học phần Phân tích định lượng trong quản lý mô tả sự cần thiết và đặc điểm của việc áp dụng các phương pháp phân tích định lượng để đưa ra các quyết định hiệu quả trong quản lý sản xuất kinh doanh. Cụ thể học phần mô tả cơ sở của lý thuyết ra quyết định trong các môi trường quyết định khác nhau; phương pháp quy hoạch tuyến tính trong tối ưu hoá các bài toán kinh tế, phương pháp lập và bài toán vận tải tối ưu; các phương pháp quản lý hàng tồn kho.

Mục tiêu

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về việc lựa chọn quyết định sản xuất kinh doanh tối ưu trong các môi trường ra quyết định khác nhau. Học phần sẽ giúp sinh viên vận dụng một số phương pháp phân tích định lượng vào việc ra quyết định trong quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, học phần thực hành môn học sẽ giúp sinh viên ứng dụng chương trình phần mềm máy tính vào việc tìm phương án tối ưu đối với một số phương pháp phân tích định lượng thường được vận dụng trong thực tế.

III.1.8 Quản trị rủi ro (208432)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho người học các nội dung trong quy trình quản trị rủi ro như nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro; phân tích định tính và định lượng các tổn thất để đánh giá và xếp hạng rủi ro hiệu quả. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học vận dụng

kiến thức cần thiết để nhận dạng, phân tích và đánh giá rủi ro một cách cụ thể cho doanh nghiệp; xây dựng chương trình kiểm soát và tài trợ rủi ro cho doanh nghiệp.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về nhận dạng, đo lường, đến kiểm soát và tài trợ rủi ro nếu thiệt hại xảy ra; phân tích định tính và định lượng các tổn thất để đánh giá và xếp hạng rủi ro hiệu quả giúp các doanh nghiệp giữ các hoạt động ổn định, chủ động hơn và tránh được nhiều thiệt hại nhờ đã dự kiến trước. Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho người học các kỹ năng chuyên môn để nhận dạng, phân tích và đánh giá rủi ro một cách cụ thể cho doanh nghiệp. Đồng thời, học phần cũng tạo điều kiện để người học thực hành các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và viết báo cáo trong quá trình học tập.

III.1.9 Nghiệp vụ ngoại thương (208456)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Môn học cung cấp các kiến thức về kỹ thuật ngoại thương như khái niệm trong hoạt động xuất-nhập khẩu, tập quán thương mại quốc tế, đặc biệt là Incoterm, hệ thống văn bản pháp lý, các chứng từ giao hàng, thanh toán, chứng từ hàng hóa khi thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, phương thức thanh toán hiện hành, điều khoản trong hợp đồng ngoại thương, kỹ năng soạn thảo hợp đồng, cách tổ chức thực hiện các hợp đồng ngoại thương. Giải quyết các tình huống trong hoạt động thương mại quốc tế, thực hiện hợp đồng ngoại thương, vận dụng lập các hối phiếu, chứng từ thanh toán và hợp đồng ngoại thương, đánh giá tình hình, xử lý các tình huống.

Mục tiêu

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản liên quan đến nghiệp vụ ngoại thương, các lý thuyết để đàm phán, ký kết tổ chức hoạt động ngoại thương, các kỹ thuật đàm phán, soạn thảo các điều khoản hợp đồng ngoại thương, tổ chức thực hiện giao dịch ngoại thương. Vận dụng lý thuyết, liên kết các vấn đề trong điều khoản ngoại thương, chuẩn bị bộ chứng từ, thương thảo các phương thức thanh toán phù hợp, soạn thảo các hợp đồng ngoại thương, sử dụng các công cụ và phần mềm khai báo hải quan. Từ đó, trang bị kỹ năng tìm kiếm thông tin, lập chứng từ và hoạt động nhóm. Giúp sinh viên có được tư duy độc lập, khả năng phân tích, lập luận, nêu quan điểm để giải quyết các vấn đề. Tạo cho sinh viên thái độ tích cực, chủ động, nghiêm túc và chuyên cần, giúp sinh viên tự tin và cẩn trọng khi thực hiện các hoạt động ngoại thương, đưa ra các quyết định điều hành công việc phù hợp hoàn cảnh.

III.1.10 Phương pháp NCKH Quản trị (208403)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị gồm các nội dung chính: khái niệm về nghiên cứu khoa học, cách xác định đề tài nghiên cứu, xây dựng tổng quan tài liệu và cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu, phân biệt các dữ liệu nghiên cứu, xây dựng và chứng minh luận điểm nghiên cứu khoa học, trình bày và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

Mục tiêu

Môn học Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản trị giúp sinh viên phân tích lựa chọn đề tài nghiên cứu, tìm tài liệu và xây dựng tổng quan tài liệu làm cơ sở cho nghiên cứu, phân biệt được các loại dữ liệu và có thể thu thập và xử lý dữ liệu nghiên cứu, áp dụng để xây dựng 1 bài nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng tư duy, kỹ năng tìm kiếm thông tin tài liệu và thu thập dữ liệu, kỹ năng phối hợp làm việc nhóm, và trình bày báo cáo.

III.1.11 Kinh doanh quốc tế (208427)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1 (208110)

Mô tả học phần

Học phần Kinh doanh quốc tế bao gồm nội dung cơ bản về kinh doanh quốc tế đương đại trong bối cảnh toàn cầu hóa, các lý thuyết về thương mại và đầu tư quốc tế, các chính sách can thiệp thương mại của chính phủ, các hình thức liên kết quốc tế và môi trường kinh doanh quốc tế. Đồng thời, học phần cũng cung cấp phương thức thực hiện các chiến lược toàn cầu để có thể gia tăng lợi nhuận cũng như mang lại hiệu quả tối ưu từ việc mở rộng thị trường ngoài nước.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học toàn bộ kiến thức về kinh doanh quốc tế, cụ thể bao gồm nhận thức đầy đủ những đặc điểm và diễn biến của môi trường kinh doanh toàn cầu, phân tích môi trường kinh doanh quốc tế để lựa chọn chiến lược và phương thức thâm nhập thị trường. Trên cơ sở đó, người học được thực hành những kỹ năng đưa ra được các quyết định tác nghiệp hợp lý trong kinh doanh quốc tế nhằm tối đa hóa lợi nhuận, sử dụng và phát huy tối ưu các lợi thế về nguồn lực, cũng như đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thích nghi 1 cách tốt nhất và hiệu quả nhất vào tiến trình hội nhập toàn cầu ngày nay. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho người học kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và viết báo cáo. Thông qua học phần, người học có thái độ tự tin, tham gia tích cực và làm việc theo nhóm, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, và tự ý thức nâng cao năng lực học tập suốt đời.

III.1.12 Quản trị chất lượng ứng dụng (208429)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nguyên lý Thống kê Kinh tế (208231); Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Môn học nghiên cứu cách thức quản trị chất lượng trong nền kinh tế thị trường. Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và chuyên sâu cho người học về cách thức duy trì chất lượng ổn định trong các hoạt động kinh doanh trên thị trường, các công cụ quản lý chất lượng phù hợp từng ngành nghề để phân tích đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp, tạo tiền đề cho việc cải tiến liên tục, tính toán các chi phí để kiểm soát chất lượng, phân tích một quá trình có năng lực hay không, sắp xếp các nguyên nhân gây lãng phí và thứ tự ưu tiên giải quyết.

Mục tiêu

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về quản trị chất lượng, các phương pháp quản lý chất lượng phù hợp từng ngành nghề của doanh nghiệp, các công cụ thống kê, ước lượng sử dụng trong quản lý chất lượng. Trang bị kỹ năng tìm kiếm thông tin, liên kết các vấn đề để đưa ra mục tiêu chất lượng, giải quyết các tình huống tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, giúp người học các kỹ năng tìm kiếm thông tin, tư duy độc lập, phân tích vấn đề, nhận xét dựa trên các kết quả đã thực hiện, có khả năng làm việc nhóm, thuyết trình, phân tích vấn đề và trình bày báo cáo. Vận dụng ngoại ngữ tìm kiếm thông tin mới liên quan đến quản lý chất lượng.

III.1.13 Kiến tập chuyên ngành quản trị (208489)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nghiên cứu thị trường (208492), Phương pháp NCKH Quản trị (208403)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế và công việc của nhà quản trị. Thông qua chương trình kiến tập giúp cho người học vận dụng được kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế của doanh nghiệp, cũng như qua quá trình kiến tập thực tế tại doanh nghiệp sẽ giúp người học tiếp thu kiến thức lý thuyết vững chắc hơn. Ngoài ra, chương trình kiến tập sẽ trang bị cho người học các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, làm quen với công việc mình sẽ thực hiện sau khi ra trường cũng như trang bị cho người học kỹ năng lên kế hoạch làm việc và quản trị kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả.

Mục tiêu

Học phần này giúp người học vận dụng được kiến thức đã học vào thực tế của doanh nghiệp thông qua quá trình kiến tập thực tế. Thông qua việc ứng dụng các kỹ năng đã học và thích nghi linh hoạt vào thực tế tại doanh nghiệp giúp người học tiếp thu kiến thức lý thuyết vững chắc hơn. Ngoài ra, chương trình kiến tập sẽ trang bị cho người học các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, kỹ năng lên kế hoạch làm việc và quản trị kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả. Mặt khác, học phần này còn trang bị cho người học thái độ tích cực đối với công việc và xây dựng đạo đức nghề nghiệp.

III.2.1 Quản trị văn phòng (208437)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những nội dung chính như sau: những vấn đề cơ bản của quản trị, tổng quan về công tác văn phòng, xây dựng một văn phòng hiện đại, phương pháp tổ chức khoa học công tác văn phòng, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác văn phòng, nhân tố con người trong văn phòng. Học phần này giúp học viên rèn luyện những năng lực phẩm chất cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ, rèn luyện kỹ năng xây dựng văn phòng làm việc hiện đại và chuyên nghiệp, kỹ năng quan hệ giao tiếp ứng xử, kỹ năng tổ chức và xử lý công việc, kỹ năng biên tập, soạn thảo văn bản, kỹ năng quản lý hồ sơ tài liệu. Qua đó, giúp cho học viên có được thái độ đúng đắn trong việc xử lý công việc văn phòng, và đạt kết quả hiệu quả cao nhất.

Mục tiêu

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về: công tác văn phòng, giúp cho học viên biết cách xây dựng một văn phòng hiện đại, biết tổ chức sắp xếp một cách khoa học công tác văn phòng, nắm được những chức năng quyền hạn của nhân viên và quản trị viên văn phòng, biết cách xây dựng kế hoạch hoạt động của bộ máy văn phòng, có được kỹ năng tổ chức nơi làm việc, kỹ năng xử lý văn bản và quản lý hồ sơ tài liệu văn phòng, rèn luyện kỹ năng và thái độ trong giao tiếp ứng xử, làm việc độc lập, và làm việc theo nhóm.

III.2.2 Phân tích kinh doanh (208452)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Học phần này gồm những nội dung cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cụ thể là các phương pháp để phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình kết quả sản xuất, phân tích chi phí và các biện pháp hạ giá thành sản phẩm, phân tích doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngoài ra học phần còn giới thiệu cho học viên cách đọc và phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Mục tiêu

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Học viên sẽ vận dụng các phương pháp phân tích để phân tích, đánh giá các hoạt động kinh doanh, các chỉ số tài chính, các yếu tố cấu thành nên giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Ngoài ra môn học còn giúp cho học viên có các kỹ năng phân tích các báo cáo tài chính, đánh giá tình trạng sức khỏe tài chính của doanh nghiệp và viết các báo cáo tài chính.

III.2.3 Kế toán quản trị (208335)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nguyên lý kế toán (208336)

Mô tả học phần

Môn học sẽ trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về kế toán quản trị: hiểu rõ được chức năng và nhiệm vụ của người làm kế toán quản trị cũng như các phương pháp phân tích và kiểm soát chi phí; các phương pháp lập báo cáo tài chính; kỹ thuật lập dự toán ngân sách cho doanh nghiệp; các phương pháp định giá... nhằm cung cấp các thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

Mục tiêu

Môn học trang bị cho sinh viên nắm vững lý thuyết và biết cách vận dụng lý thuyết vào từng trường hợp cụ thể, chủ yếu là các phương pháp cơ bản về kế toán quản trị, để có thể hiểu được quy trình, phương pháp tổ chức, phối hợp, điều hành, kiểm soát và ra quyết định cho các hoạt động hiện thời của doanh nghiệp, đồng thời thiết lập kế hoạch cho các hoạt động trong tương lai. Đồng thời môn học giúp sinh viên phát triển kỹ năng phê bình và sáng tạo, có ý thức nghiên cứu khoa học trong các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến KTQT.

III.2.4 Thị trường chứng khoán (208425)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Tài chính tiền tệ (208340)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho người học các nội dung về cấu trúc và cơ chế vận hành của thị trường bao gồm các chủ thể của thị trường chứng khoán, phân loại chứng khoán, phát hành chứng khoán, chiến lược đầu tư chứng khoán hiệu quả, phân tích chứng khoán. Học phần này còn giúp sinh viên vận dụng những kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán để thực hiện các giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán và định giá các loại chứng khoán.

Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán thế giới và Việt Nam, các tổ chức tham gia thị trường chứng khoán, phân loại các chứng khoán mua bán trên thị trường, phân tích chứng khoán, định giá chứng khoán và lựa chọn chiến lược đầu tư chứng khoán hiệu quả. Ngoài ra, học phần này còn trang bị cho người học các kỹ năng chuyên môn để thực hiện các giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, học phần cũng tạo điều kiện để người học thực hành các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình và viết báo cáo trong quá trình học tập.

III.2.5 Thương mại điện tử (208439)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: không

Mô tả học phần

Cung cấp kiến thức căn bản về Thương Mại Điện tử giúp cho sinh viên tiếp cận được các hoạt động của thương mại trực tuyến. Cách tổ chức của Internet, giao thức truyền số liệu cũng như các dịch vụ thông tin trên Internet. Qua môn học này, SV có thể hiểu và nắm về việc phát triển một kế hoạch kinh doanh trên mạng, quá trình mua – bán sản phẩm trực tuyến. Tên miền – Khách hàng của công ty cũng như các chiến lược phát triển kinh doanh trên mạng của công ty qua các chính sách cho Marketing – Dịch vụ khách hàng – Chăm sóc khách hàng trực tuyến. Và một số trường hợp nghiên cứu về Thương Mại Điện Tử tại các doanh nghiệp.

Mục tiêu

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về hoạt động kinh doanh trực tuyến. Giúp học viên hiểu biết về hoạt động thương mại điện tử. Cung cấp cho người học các lý thuyết, mô hình, môi trường kinh doanh qua mạng: đối tượng khách hàng, thành phần tham gia và các đối tác (B-C-G) trên mạng Internet. Cung cấp các hoạt động: giao dịch trên mạng, Phương thức giao dịch, trao đổi, mua bán, quảng cáo, phân phối, giao nhận, thanh toán, Trang bị cho học viên các kiến thức luật thương mại điện tử, kinh doanh trên mạng. Học viên được trang bị các kỹ năng nhận biết các loại hình kinh doanh trên mạng, các kỹ năng tìm kiếm, phát triển sản phẩm, phân phối, thanh toán trên mạng Internet. Bên cạnh đó, học viên có kỹ năng thuyết trình, tìm kiếm thông tin, hoạt động nhóm, và viết báo cáo. Với một thái độ học tập tự tin, tích cực, chủ động và nghiêm túc, cầu tiến trong công việc.

III.2.6 Quản trị chuỗi cung ứng (208472)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Marketing căn bản (208453)

Mô tả học phần

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các khái niệm, định nghĩa về quản trị chuỗi cung ứng. Cũng như, cách doanh nghiệp áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản trị tồn kho, điều phối vận tải và áp dụng các chiến lược nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Mục tiêu

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng. Đây là môn học tích hợp nhiều kiến thức từ nhiều môn học như Marketing, sản xuất, mua hàng, phân phối, hệ thống thông tin trong quản lý. Môn học cũng cung cấp kiến thức về thiết kế hệ thống chuỗi cung ứng, các phần mềm hiện hành cũng như phương pháp đánh giá hệ thống này.

III.2.7 Tiếng Anh CN quản trị (208475)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Anh văn 2 (213604)

Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh Chuyên Ngành cung cấp cho sinh viên ngành Quản Trị Kinh Doanh, Quản Trị Tài Chính, Quản Trị Thương Mại kiến thức, từ vựng tiếng anh kinh tế đồng thời rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm hỗ trợ đọc hiểu các tài liệu tiếng anh kinh tế, trình bày và thuyết trình các báo cáo chuyên ngành bằng tiếng anh.

Mục tiêu

Học phần cung cấp kiến thức nhằm ứng dụng tiếng anh thành thạo phân tích các lý thuyết kinh tế vào các công việc có liên quan đến các chuyên ngành quản trị, tài chính, và thương mại. Bên cạnh đó, học viên có thể sử dụng thành thạo tiếng anh cho các 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết để phân tích và trình bày các vấn đề kinh tế, và năng lực tổ chức làm việc nhóm, phân tích, thuyết trình và báo cáo bằng tiếng anh. Học phần hỗ trợ khuyến khích học viên tự ý thức nâng cao năng lực ngôn ngữ, chuyên môn, và năng lực học tập suốt đời.

III.2.8 Kiến tập thị trường (208642)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nghiên cứu thị trường (208492)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế về thị trường và hoạt động quản trị doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ. Thông qua chương trình kiến tập thị trường, sinh viên có điều kiện quan sát, so sánh, phân tích và vận dụng được kiến thức lý thuyết đã học vào thực tế hoạt động quản trị kinh doanh, đồng thời giúp sinh viên tiếp thu kiến thức lý thuyết vững chắc hơn. Nội dung chương trình kiến tập giúp sinh viên học tập các kỹ năng quản trị doanh nghiệp, marketing, tiếp cận và đánh giá thị trường. Sinh viên còn được rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả.

Mục tiêu

Học phần này giúp sinh viên vận dụng được kiến thức được học vào thực tế của doanh nghiệp và thị trường trong quá trình kiến tập thực tế; (ii) tiếp thu kiến thức lý thuyết vững chắc; rèn luyện các kỹ năng trong quản trị kinh doanh, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm – và xây dựng đạo đức nghề nghiệp trong tương lai.

III.2.9 Quản trị trang trại (208414)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị học (208416)

Mô tả học phần

Môn học cung cấp những kiến thức, kỹ năng căn bản trong quản trị trang trại, các nguyên lý kinh tế và quản trị có liên quan, bao gồm nội dung của quá trình ra quyết định và các nguyên

tắc trong quản trị trang trại, công tác quản lý hồ sơ và tài sản của trang trại cũng như việc sử dụng chúng vào việc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh trang trại.

Mục tiêu

Học phần cung cấp những kiến thức có liên quan đến quá trình ra quyết định cũng như các phương pháp ra quyết định trong quản trị trang trại. Học phần trang bị những nguyên lý kinh tế về quản trị trang trại, các nội dung về quản lý hồ sơ và hạch toán tài sản của trang trại cũng như phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có thể vận dụng vào thực tiễn phân tích kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh trang trại. Học phần còn giúp người học có được các kỹ năng cần thiết trong quá trình ra quyết định, lựa chọn ra được một quyết định phù hợp đối với hoạt động quản trị trang trại.

III.2.10 Dự án đầu tư (208421)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1 (208110)

Mô tả học phần

Học phần tập trung vào hai nội dung chính là thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, cụ thể gồm khái niệm đầu tư, phân loại dự án, bố cục dự án, nhận dạng cơ hội đầu tư, xác định hạng mục thu chi, các quan điểm phân tích tài chính và kinh tế dự án. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu chỉ tiêu đánh giá đầu tư, phương pháp chọn lựa dự án, thẩm định dự án, phương pháp xây dựng ngân lưu, phân tích ảnh hưởng lạm phát và rủi ro đến dự án.

Mục tiêu

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lập và thẩm định dự án, phân biệt được các quan điểm và nguyên tắc khi thiết lập dự án, diễn giải được nội dung và nguyên tắc thẩm định dự án, xác định ngân lưu và đánh giá tính khả thi của dự án. Ngoài ra, học phần giúp người học có kỹ năng thực hành xây dựng báo cáo ngân lưu dự án, sử dụng hàm tài chính, phân tích rủi ro bằng phần mềm Microsoft Excel và Oracle Crystal Ball.

III.2.11 Tiếng Anh CN nâng cao (208404)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: Không

Môn học trước: Tiếng Anh Chuyên Ngành QT

Mô tả học phần

Học phần Tiếng Anh Chuyên Ngành Nâng Cao cung cấp cho sinh viên ngành Quản Trị Kinh Doanh, Quản Trị Tài Chính, Quản Trị Thương Mại kiến thức, từ vựng tiếng anh kinh tế chuyên sâu về các lĩnh vực sản xuất, quản trị chất lượng, tiếp thị, quảng cáo, ngân hàng và đầu tư, đồng thời rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm hỗ trợ đọc hiểu các tài liệu tiếng anh có liên quan. Trang bị khả năng trình bày và thuyết trình các báo cáo chuyên ngành bằng tiếng anh.

Mục tiêu

Học phần giúp học viên ứng dụng tiếng anh thành thạo phân tích các lý thuyết kinh tế vào các công việc có liên quan đến các chuyên ngành quản trị, tài chính, và thương mại. Học phần trang bị kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng anh cho các 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết để phân tích và trình bày các vấn đề kinh tế, và năng lực tổ chức làm việc nhóm, phân tích, thuyết trình và báo cáo bằng tiếng anh. Đồng thời, học viên tự rèn luyện ý thức nâng cao năng lực ngôn ngữ, chuyên môn, và năng lực học tập suốt đời.

III.2.12 Seminar CN (208405)

Số tín chỉ: 2

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Phương pháp nghiên cứu khoa học (208403)

Mô tả học phần

Học phần seminar chuyên ngành nhằm mục tiêu giúp sinh viên vận dụng kiến thức từ các môn cơ sở ngành và chuyên ngành thực hiện nội dung nghiên cứu, trình bày, đánh giá kết quả nghiên cứu, thu thập thông tin từ thảo luận hay phản hồi của người tham gia seminar, quảng bá kết quả hay luận điểm, và đề xuất ý kiến liên quan. Các báo cáo trong seminar bao gồm báo cáo kết quả nghiên cứu học thuật hoặc ứng dụng thực tế, báo cáo chuyên đề hoặc sự kiện được quan tâm, liên quan chuyên ngành. seminar tạo điều kiện cho sinh viên thực hành các bài tập quan trọng, áp dụng các phương pháp nghiên cứu, và trau dồi kỹ năng thuyết trình, thảo luận, tư liệu hóa kết quả báo cáo...

Mục tiêu

Học phần Seminar chuyên ngành trong bị cho người học kiến thức tổng quát toàn diện đến khối ngành quản trị kinh doanh. Thông qua học phần người học sẽ được củng cố vững chắc kiến thức cơ sở và chuyên ngành, cũng như vận dụng vào thực tiễn quản trị của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế. Bên cạnh học phần cung cấp cho người học các kỹ năng về tổ chức thực hiện seminar (kinh doanh – khoa học) cũng như các kỹ năng về thuyết trình, thảo luận, hùng biện, ứng xử các tình huống, tư liệu hóa kết quả từ seminar... và nâng cao tinh thần khoa học.

III.2.13 Khởi nghiệp (208407)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Nghiên cứu thị trường (208492)

Mô tả học phần

Học phần này cung cấp những kiến thức, tư duy và kỹ năng nhằm giúp người học chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Trang bị những kiến thức về Những vấn đề cơ bản của khởi nghiệp; Ý tưởng và cơ hội khởi nghiệp; Kỹ năng khởi nghiệp bao gồm: xây dựng mô hình kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp.

Mục tiêu

Sinh viên vận dụng được các khái niệm, quy trình về khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các công cụ trong tìm ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp; có năng lực tạo lập Mô hình kinh doanh và một Kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh gồm các kế hoạch Doanh thu, Marketing, Sản xuất, Nhân sự, Tài chính,... Sinh viên phát huy các kỹ năng, tư duy sáng tạo trong phát hiện và giải quyết vấn đề, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thông tin, làm việc nhóm và thuyết trình, viết báo cáo gắn với các dự án khởi nghiệp.

III.2.14 Văn hóa DN và đạo đức KD (208419)

Số tín chỉ: 3

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Quản trị nhân sự (208424)

Mô tả học phần

Học phần này bao gồm những nội dung chính như sau: khái niệm và đặc điểm văn hoá doanh nghiệp, các dạng văn hoá doanh nghiệp, các nhân tố tạo lập văn hoá doanh nghiệp, cách thức xây dựng văn hoá doanh nghiệp, văn hóa ứng xử, văn hóa trong hoạt động Marketing, văn hóa trong đàm phán, văn hóa trong xây dựng thương hiệu và định hướng khách hàng, khái niệm về đạo đức trong kinh doanh, xây dựng các chương trình và chuẩn mực đạo đức kinh doanh, vai trò của đạo đức kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp, xây dựng đạo đức kinh doanh trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu.

Mục tiêu

Học phần này giúp cho học viên hiểu và ghi nhớ được những kiến thức quan trọng: khái niệm văn hóa nói chung, văn hóa doanh nghiệp, các biểu trưng trực quan và phi trực quan về văn hóa doanh nghiệp, các nhân tố cấu thành văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp biểu hiện qua việc: giao tiếp ứng xử - xây dựng chiến lược Marketing - xây dựng thương hiệu - xây dựng các chuẩn mực đạo đức kinh doanh. Thông qua đó, giúp học viên rèn luyện các kỹ năng phân tích, đánh giá và xây dựng được nét văn hóa mang bản sắc riêng biệt, nhằm để thu hút khách hàng và người lao động giỏi làm nền tảng cho một sự phát triển bền vững doanh nghiệp.

III.2.15 Tiểu luận TN ngành QT (208450)

Số tín chỉ: 5

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Phương pháp nghiên cứu khoa học (208403)

Mô tả học phần

Học phần tiểu luận tốt nghiệp ngành Quản trị là 1 trong 3 phương án lựa chọn của nhóm học phần tốt nghiệp mà người học cần phải hoàn thành. Học phần này do sinh viên thực hiện dưới sự hướng dẫn của một giảng viên. Kết quả học phần là một tiểu luận được yêu cầu theo tiêu

chuẩn quy định của Khoa Kinh Tế. Đối với học phần này, sinh viên chỉ nộp bài báo cáo tiểu luận cho Hội đồng đánh giá mà không phải thuyết trình.

Mục tiêu

Học phần này giúp người học vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm hiểu, phân tích cơ bản các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực quản trị. Học phần này giúp sinh viên hệ thống lại kiến thức chuyên ngành, vừa tạo điều kiện sinh viên tiếp cận thực tế. Giai đoạn làm tiểu luận tốt nghiệp cũng là giai đoạn chuyển đổi cần thiết, giúp sinh viên khi tốt nghiệp có kinh nghiệm tham gia hoạt động thực tế của ngành quản trị. Ngoài ra, học phần còn giúp người học có thái độ làm việc khoa học, vận dụng kiến thức và kỹ năng đã được học vào các lĩnh vực liên quan.

III.2.16 Khoá luận TN ngành QT (208499)

Số tín chỉ: 10

Điều kiện tham gia học tập học phần:

Môn học tiên quyết: không

Môn học trước: Phương pháp nghiên cứu khoa học (208403)

Mô tả học phần

Học phần khóa luận tốt nghiệp ngành Quản trị là 1 trong 3 phương án lựa chọn của nhóm học phần tốt nghiệp mà sinh viên ngành Quản trị cần phải hoàn thành. Học phần này do sinh viên thực hiện dưới sự hướng dẫn của một giảng viên. Kết quả học phần là một khóa luận được yêu cầu theo tiêu chuẩn quy định của Khoa Kinh tế. Đối với học phần này, sinh viên nộp bài báo cáo và thuyết trình trước Hội đồng đánh giá để bảo vệ kết quả nghiên cứu.

Mục tiêu

Học phần này sẽ giúp người học vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để tìm hiểu, phân tích chuyên sâu các tình huống thực tế, áp dụng vào thực tế quản trị kinh doanh cũng như các hoạt động liên quan đến quản trị. Ngoài ra, học phần còn giúp cho người học có thái độ làm việc khoa học, xây dựng năng lực nghiên cứu, vận dụng tổng thể kiến thức và kỹ năng đã được học nhằm giải quyết các vấn đề nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan.

Ghi chú:

I: Khối kiến thức cơ bản (Nhóm học phần bắt buộc)

II: Khối kiến thức cơ sở ngành (1. Nhóm học phần bắt buộc; 2. Nhóm học phần bắt buộc tự chọn)

III: Khối kiến thức chuyên ngành (1. Nhóm học phần bắt buộc; 2. Nhóm học phần bắt buộc tự chọn)

7. Đề cương chi tiết học phần

Đề cương chi tiết được trình bày tại PHỤ LỤC 1

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

9. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

9.1 Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh và theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

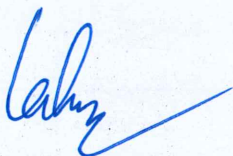
Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

9.2 Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 4 năm một lần, Trường Khoa phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh và theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2022 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

TRƯỜNG KHOA



TS. Lê Công Trứ

HIỆU TRƯỞNG 



PGS.TS. Nguyễn Tất Toàn